MARITIME BANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT
2011

MARITIME BANK

TẦM NHÌN

Trở thành một trong những ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam.

SỨ MỆNH

Cung cấp những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất dựa trên nhu cầu của Khách hàng.

Tạo dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp và cơ hội phát triển sự nghiệp cho Cán bộ nhân viên.

Đem lại lợi ích bền vững cho Cổ đông thông qua việc tập trung triển khai chiến lược kinh doanh dựa trên các chuẩn mực quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tạo lập và gia tăng giá trị bền vững!

NỘI DUNG

I. TỔNG QUAN

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT 6

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY 8

BAN LÃNH ĐẠO 10

II. BÁO CÁO HOẠT DỘNG

CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NĂM 2011 25

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 30

- NGÂN HÀNG CÁ NHÂN 30
- NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP 36
- NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN 42
- NGÂN HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH 46

QUẢN TRỊ RỦI RO 48

CÔNG NGHỆ VÀ VẬN HÀNH 52

QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC 56

PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU VÀ TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG 58

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THUYẾT MINH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP 64

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 112

IV. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG 115

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị Cổ đông, Quý vị Khách hàng, Đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên Maritime Bank!

Có thể nói, năm 2011 đã thực sự khép lại bằng thành công của Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 20 diễn ra tại Hà Nội vào ngày 27-2-2012. Maritime Bank đã bầu Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát nhiệm kỳ V với đủ điều kiện, tiêu chuẩn và năng lực để thực hiện thành công nhiệm vụ được giao. Trong giai đoạn hơn 20 năm hình thành và phát triển của Maritime Bank thì năm 2011 được coi là năm đáng ghi nhớ với việc quyết tâm triển khai sâu, rộng Dự án Chiến lược phát triển trên tất cả các lĩnh vực trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy thoái và nền kinh tế trong nước đầy bất ổn như chỉ số lạm phát còn tăng cao, mức độ tăng trưởng thấp, đầu tư trong nước và nước ngoài đều có chiều hướng chững lại do các chính sách thắt chặt về tiền tệ và đầu tư công… Đặc biệt, năm 2011 còn là thời điểm vô cùng khó khăn đối với ngành ngân hàng tài chính khi phải đối mặt với những cú sốc về lãi suất, tỷ giá, tình trạng nợ xấu gia tăng và sức ép trong việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng.

Trước những thách thức nêu trên, HĐQT, Hội đồng Điều hành đã thường xuyên chỉ đạo sát sao các mặt hoạt động ngân hàng. Cùng với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên (CBNV), Maritime Bank đã vững bước vượt qua những khó khăn và thực hiện có kết quả các mục tiêu kế hoạch đề ra. Năm 2011 cũng là năm hệ thống công nghệ ngân hàng đã có sự chuyển hóa sâu rộng nhằm phục vụ mục tiêu kinh doanh và hoạt động ngân hàng. Maritime Bank đã nâng cấp hệ thống giao dịch điện tử đa kênh để phục vụ 202 điểm giao dịch trên toàn hệ thống. Tuy môi trường kinh doanh không thuận lợi, Maritime Bank vẫn luôn thực hiện nghiêm túc các qui định về bảo đảm an toàn kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để triển khai Thông tư Quản trị rủi ro tối thiểu ngay khi được NHNN chính thức thông qua. Đồng thời, trong năm 2011, HĐQT đã ban hành Khung, Chính sách Quản trị rủi ro dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam, chuẩn mực, thông lệ quốc tế làm cơ sở cho việc tổ chức công tác quản trị rủi ro của Maritime Bank trong năm 2012.

Với những nỗ lực trong việc giữ ổn định kinh doanh, triển khai các chủ trương chính sách của Chính phủ, NHNN trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ, bảo đảm khả năng thanh khoản, kiểm soát lạm phát, Maritime Bank đã được NHNN tin tưởng cấp mức tăng trưởng tín dụng trong năm 2012 là 17% và xếp hạng trong nhóm 1 – nhóm các ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả nhất Việt Nam.

Trên cơ sở kết quả đạt được của năm 2011 và chủ trương chính sách vĩ mô, HĐQT, Hội đồng Điều hành xác định trong năm 2012 cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay, đồng thời có những bước đột phá để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức nhằm thực hiện thành công chiến lược kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, điều hành, bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn và hiệu quả phù hợp với Luật Các Tổ chức tín dụng mới, sớm nâng tầm Maritime Bank trở thành một trong những ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam.

Để thực hiện thành công mục tiêu nêu trên, Maritime Bank cần nhanh chóng triển khai các biện pháp dưới đây:

1. Tăng cường tiềm lực tài chính của Ngân hàng
2. Tiếp tục phát triển quan hệ đối tác chiến lược với các tổ chức/doanh nghiệp uy tín và mở rộng quan hệ với các doanh nghiệp vừa & nhỏ, các đối tượng khách hàng cá nhân có thu nhập cao.
3. Nâng cao năng lực quản trị, điều hành, hoàn thiện cơ cấu tổ chức Ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật, thông lệ, chuẩn mực quốc tế.
4. Tiếp tục tăng trưởng tín dụng trên nguyên tắc quản trị tốt rủi ro và thực hiện nghiêm túc việc kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng trên cơ sở chỉ tiêu được NHNN cho phép.
5. Nghiên cứu, triển khai các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới, độc đáo, chuyên biệt.
6. Nghiên cứu, triển khai đồng bộ các giải pháp về hệ thống công nghệ thông tin.
7. Tiếp tục lộ trình phát triển mạng lưới trong chiến lược phát triển giai đoạn 2011- 2013.
8. Chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực.
9. Kiện toàn tổ chức và hoạt động của các công ty trực thuộc.
10. Đẩy mạnh công tác truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.
11. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản định chế của Maritime Bank phù hợp với Luật Các Tổ chức tín dụng 2010, các Khung, Chiến lược quản trị rủi ro đã ban hành trong năm 2011.

Để thực hiện các nhóm biện pháp nêu trên, toàn thể CBNV của Maritime Bank cần phát huy sự đoàn kết, gắn bó, tinh thần lao động sáng tạo, nghiêm túc và nhiệt huyết vì sự phát triển chung của Ngân hàng trong tương lai.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp vô cùng quý báu của các Quý vị Cổ đông, Khách hàng, Đối tác và toàn thể CBNV Maritime Bank đối với thành tựu đạt được trong năm 2011 và tin tưởng rằng với đội ngũ lãnh đạo mới tài năng và đầy tâm huyết cùng với nỗ lực, quyết tâm của tập thể CBNV, Maritime Bank sẽ thực hiện thành công kế hoạch kinh doanh và gia tăng giá trị cho các cổ đông, khách hàng và đối tác.

Chúc các Quý vị luôn dồi dào sức khỏe, thành công và luôn đồng hành cùng sự phát triển của Maritime Bank!

CHỦ TỊCH HĐQT

TRẦN ANH TUẤN

TỔNG QUAN VỀ MARITIME BANK

MARITIME BANK

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY

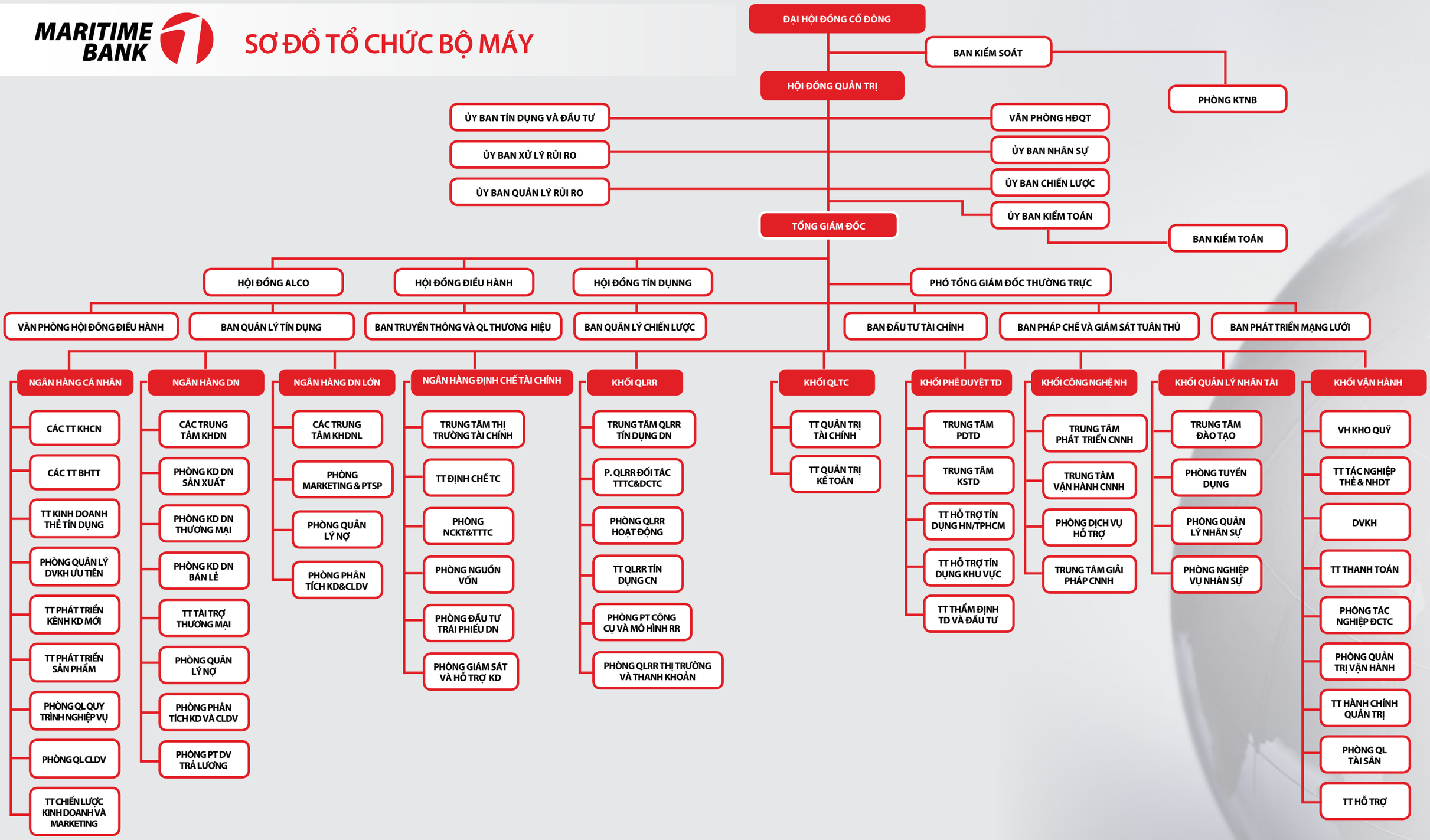

TỔNG QUAN VỀ MARITIME BANK

BAN LÃNH ĐẠO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ÔNG TRẦN ANH TUẤN
Chủ tịch HĐQT

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA), Đại học Griggs, Hoa Kỳ

- Quá trình công tác: Ông Trần Anh Tuấn được Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 15, năm 2007 bầu vào HĐQT nhiệm kỳ IV (2007-2011) với chức danh Phó Chủ tịch HĐQT. Từ tháng 10/2008, ông được bổ nhiệm kiêm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Maritime Bank và đảm nhiệm vị trí đó cho đến khi trúng cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016) tại Đại hội đồng Cổ đông lần thứ 20 và được bầu vào vị trí Chủ tịch HĐQT.

ÔNG FRANCIS ANDREW ROZARIO
Phó Chủ tịch HĐQT Thứ nhất

- Trình độ học vấn: Cử nhân Thương mại, Đại học Havard, Hoa Kỳ

- Quá trình công tác: Ông Francis Andrew Rozario từng đảm nhiệm vị trí lãnh đạo cấp cao tại các ngân hàng, công ty tài chính nổi tiếng như: CitiGroup, Temasek Holdings, Fullerton Financial Holdings và tại nhiều ngân hàng, công ty tài chính khác tại Châu Phi, Châu Mỹ và Châu Á. Hiện, ông đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch kiêm Giám đốc Điều hành của Công ty Asia Capital & Advisors Pte. Ltd, có trụ sở tại Singapore, chuyên về lĩnh vực tư vấn. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20 ngày 27/02/2012, ông đã trúng cử thành viên độc lập HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016) và được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch HĐQT Thứ nhất.

ÔNG ĐÀO TRONG KHANH
Phó Chủ tịch HĐQT Thường trực

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế Tài chính, Đại học Quốc Gia Singapore

- Quá trình công tác: Ông Đào Trọng Khanh đã có thời gian làm việc tại nhiều ngân hàng uy tín trên thế giới như CitiGroup, Caylon Bank, Mizuho Bank. Ông từng đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT của Ngân hàng Tiên Phong. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án Triển khai Chiến lược phát triển từ ngày 01/03/2011, kiêm Giám đốc Khối Quản lý nhân tài từ 01/05/2011. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20 ngày 27/02/2012, ông trúng cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016) và được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch HĐQT Thường trực.

BÀ VŨ THI LIÊN
Thành viên HĐQT

- Trình độ học vấn:Tiến sỹ Tài chính, Ngân hàng, Trường Kinh tế - Tài chính LeninGrad, Liên Xô (cũ).

- Quá trình công tác: Trước khi vào công tác tại Maritime Bank, bà Vũ Thị Liên giữ chức vụ Phó Thống đốc NHNN Việt Nam. Sau khi nghỉ hưu theo chế độ, bà đảm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Tư thục Đại Nam. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 19, năm 2011, bà được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ IV (2007-2011) và đảm nhiệm chức danh Thành viên HĐQT độc lập. Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 20, bà đã trúng cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016).

ÔNG VŨ ĐỨC NHUẬN
Thành viên HĐQT

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Đại học Quốc gia Hà Nội

- Quá trình công tác: Ông Vũ Đức Nhuận đã từng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cấp cao tại Ngân hàng Hàng Hải, Ngân hàng Quốc tế và Ngân hàng Bảo Việt. Hiện nay ông đang đảm nhiệm vị trí Trưởng Ban Kiểm toán, Ủy ban Quản lý rủi ro & Kiểm toán của Martime Bank. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20, ông đã trúng cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ V (2012-2016).

BAN KIỂM SOÁT

BÀ PHẠM THỊ THÀNH

Thành viên chuyên trách - Trưởng Ban Kiểm soát

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

- Quá trình công tác: Trước khi vào công tác tại Maritime Bank, bà Phạm Thị Thành từng giữ chức Phó Giám đốc NHNN tỉnh Hà Tây (cũ), Phó Vụ trưởng Vụ Tổng Kiểm soát NHNN Việt Nam, Ủy viên HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Từ tháng 04/2009 đến 08/2009, bà là Thành viên Ban Kiểm soát Maritime Bank và đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát từ tháng 09/2009. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20, bà đã trúng cử thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ V (2012-2016) và tiếp tục được bầu vào vị trí Trưởng Ban Kiểm soát.

BÀ LÊ THANH HÀ

Thành viên Ban Kiểm soát

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Grigg, Hoa Kỳ

- Quá trình công tác: Bà Lê Thanh Hà công tác tại Maritime Bank từ năm 1991 và đã đảm nhiệm vị trí lãnh đạo tại các bộ phận Kế toán, Dịch vụ khách hàng, Quản lý vốn, Đầu tư và kinh doanh ngoại tệ. Từ ngày 1/10/2010, bà Lê Thanh Hà giữ chức vụ Phó Giám đốc Khối Thị trường tài chính, Ngân hàng Định chế Tài chính của Maritime Bank. Từ năm 2010, bà Lê Thanh Hà tham gia Ban Kiểm soát Công ty Chứng khoán Maritime Bank. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20, bà đã trúng cử thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ V (2012-2016).

TỔNG QUAN VỀ MARITIME BANK

BÀ CHU THỊ ĐÀM

Thành viên Ban Kiểm soát

- Trình độ học vấn: Cử nhân Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

- Quá trình công tác: Bà Chu Thị Đàm gia nhập Maritime Bank vào tháng 09/2008, giữ chức vụ Chủ nhiệm Kiểm toán tín dụng, Phòng Kiểm toán nội bộ. Tại Đại hội đồng Cổ đông Maritime Bank lần thứ 20, bà đã trúng cử thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ V (2012-2016).

TỔNG QUAN VỀ MARITIME BANK

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

ÔNG ATUL MALIK
Tổng Giám đốc

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Rice, Hoa Kỳ

- Quá trình công tác: Trước khi gia nhập Maritime Bank, ông Atul Malik từng giữ nhiều trọng trách quan trọng tại Ngân hàng Deustche Bank, một trong số ngân hàng toàn cầu có quy mô lớn nhất thế giới như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ và Doanh nghiệp, Deustche Bank khu vực Châu Á; Thành viên Hội đồng Điều hành khu vực châu Á, Thành viên Ngân hàng Bán lẻ và Doanh nghiệp toàn cầu, thành viên HĐQT Deustche Bank Trung Quốc. Sau đó, ông tham gia điều hành tại CitiGroup với nhiều chức vụ. Chức vụ cuối cùng ông đảm nhiệm tại Citibank là Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ, Citibank Hongkong; Thành viên HĐ Điều hành Citibank, Khu vực Châu Á; Thành viên HĐ Điều hành toàn cầu, Ngân hàng Bán lẻ Citibank. Trước đó, ông từng nắm nhiều vị trí khác nhau tại Citibank Ấn Độ. Ngày 19/03/2012, ông Atul Malik được bổ nhiệm chức vụ Quyền Tổng Giám đốc Maritime Bank. Từ ngày 24/05/2012, ông chính thức đảm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Maritime Bank.

ÔNG TRẦN XUÂN QUẢNG
Phó Tổng Giám đốc Thường trực Maritime Bank, Giám đốc Ban Quản lý chiến lược

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Nam California

- Quá trình công tác: Ông Trần Xuân Quảng gia nhập Martime Bank từ năm 1993 - 2008, từng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank phụ trách Nguồn vốn và Khách hàng cá nhân. Từ cuối năm 2008 đến đầu năm 2011, ông làm việc tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt với tư cách Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ. Từ tháng 01/2011, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Giám đốc Khối Quản lý chiến lược kiêm Phó Giám đốc Dự án Phát triển chiến lược. Kể từ ngày 16/03/2012, ông đảm nhận nhiệm vụ Phó Tổng Giám đốc Thường trực Maritime Bank kiêm Giám đốc Khối Quản lý chiến lược.

ÔNG PHÙNG DUY KHƯƠNG
Tổng Giám đốc Ngân hàng Cá nhân

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kế toán, Đại học Monash, Australia

- Quá trình công tác: Trước khi công tác tại Maritime Bank, ông Phùng Duy Khương từng là Phó Chủ tịch phụ trách tài chính GE Money South East Asia kiêm Giám đốc Phát triển Kinh doanh GE Money Vietnam; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ngân hàng Cá nhân tại Ngân hàng Đông Á. Tháng 8/2010, ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Cá nhân. Từ tháng 06/2012, ông là Thành viên Hội đồng Điều hành, Tổng Giám đốc Ngân hàng Cá nhân Maritime Bank.

ÔNG NGUYỄN HOÀNG LINH
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Bách khoa Hà Nội

- Quá trình công tác: Ông Nguyễn Hoàng Linh gia nhập Maritime Bank từ năm 1998 và đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trưởng Phòng Kinh doanh, Trưởng Phòng Khách hàng doanh nghiệp, Giám đốc Maritime Bank TP. Hồ Chí Minh... Tháng 07/2010, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank. Từ tháng 10/2010, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp. Tháng 06/2012, ông được bổ nhiệm là Thành viên Hội đồng Điều hành, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp Maritime Bank.

TỔNG QUAN VỀ MARITIME BANK

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

ÔNG NGUYỄN HOÀNG AN
Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn

- Trình độ học vấn: Cử nhân Kinh tế, Trường Cao cấp nghiệp vụ ngân hàng
- Quá trình công tác: Ông Nguyễn Hoàng An gia nhập Maritime Bank từ năm 1992 và đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trưởng Phòng Tín dụng Maritime Bank Quảng Ninh, Phó Phòng Xử lý rủi ro Maritime Bank - Hội sở chính, Trưởng Phòng Tín dụng Maritime Bank Hà Nội, Giám đốc Maritime Bank Thanh Xuân, Giám đốc Maritime Bank Hà Nội... Từ 10/2010 đến tháng 01/2011, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn & Định chế tài chính kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn. Từ tháng 02/2011, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn. Từ tháng 06/2012, ông là Thành viên Hội đồng Điều hành, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn Maritime Bank.

BÀ NGUYỄN HƯƠNG LOAN
Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Centre D'Etudes Financieres
- Quá trình công tác: Trước khi công tác tại Maritime Bank, bà Nguyễn Hương Loan từng là Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn Techcombank, Giám đốc Khối Nguồn vốn Ban Trù bị Vietstarbank, Giám đốc Khối Nguồn vốn PGBank. Tháng 05/2009, bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank phụ trách Khối Nguồn vốn. Từ tháng 10/2010 đến tháng 01/2011, bà đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn & Định chế tài chính kiêm Giám đốc Khối Thị trường Tài chính. Từ tháng 02/2011, bà giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính kiêm Giám đốc Khối Thị trường tài chính. Từ tháng 06/2012, bà là Thành viên Hội đồng Điều hành, Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính Maritime Bank kiêm Giám đốc Khối Thị trường tài chính.

ÔNG OLIVER SCHWARZHAUPT
Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Giessen, Đức
- Quá trình công tác: Ông Oliver Schwarzhaupt có gần 20 năm kinh nghiệm về hoạt động ngân hàng quốc tế và quản lý rủi ro. Tháng 9 năm 2010, ông được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc Khối Quản lý rủi ro (CRO) và là Thành viên Hội đồng Điều hành Maritime Bank. Ông Schwarzhaupt bắt đầu sự nghiệp của mình năm 1993 với vị trí chuyên viên phân tích tín dụng và tiếp đó là Giám đốc Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng DZ BANK AG (trước là SGZ-BANK) của Đức. Năm 2001, ông gia nhập Ngân hàng Commerzbank AG (Đức), nơi ông đã kinh qua nhiều vị trí chủ chốt về quản lý rủi ro và trở thành Giám đốc Trung tâm Phương pháp xếp hạng. Năm 2007, ông được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Quản lý rủi ro của tập đoàn Emirates NBD tại Dubai (Tiểu vương quốc Ả rập).

ÔNG NILESH BANGLOREWALA
Giám đốc Khối Quản lý tài chính

- Trình độ học vấn: Cử nhân Thương mại và Kế toán công chứng, Học viện Kế toán Ấn Độ
- Quá trình công tác: Ông Nilesh Banglorewala có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại các ngân hàng lớn trên thế giới như HSBC, Standard Chartered Bank, Scotia Capital với nhiều vị trí công việc khác nhau về quản lý tài chính như Giám đốc Vùng Quản lý tài chính, Giám đốc Tài chính tại một số quốc gia trong khu vực châu Á và Trung Cận Đông. Tháng 07/2011, ông được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý tài chính Maritime Bank.

TỔNG QUAN VỀ MARITIME BANK

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

BÀ NGUYỄN THỊ LŨY

Kế toán trưởng

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Kinh tế, Học viện Ngân hàng

- Quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Lũy đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Trước khi công tác tại Maritime Bank, bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trưởng Phòng Quản lý Tài chính kế toán Vietinbank; Phó Giám đốc Vietinbank Hoàn Kiếm. Từ tháng 10/2009 đến nay, bà đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Maritime Bank.

ÔNG TRẦN THANH NAM

Giám đốc Khối Vận hành

- Trình độ học vấn: Tiến sỹ Công nghệ Thông tin, Đại học Monash, Australia

- Quá trình công tác: Ông Trần Thanh Nam từng là kỹ sư ở DSTC (Australia), tư vấn cao cấp ở Readify (Australia), Giám đốc Chương trình ở Microsoft (USA), Phó Tổng Giám đốc Mobivi (Việt Nam). Từ tháng 01/2010, ông gia nhập Maritime Bank và giữ chức vụ Phó Giám đốc Khối Công nghệ ngân hàng. Tháng 10/2010, ông giữ chức vụ Phó Giám đốc Khối Công nghệ ngân hàng kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ ngân hàng. Đến tháng 02/2011, ông đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Trưởng Ban Trù bị thành lập Khối Vận hành kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển công nghệ ngân hàng. Từ tháng 03/2011, ông là Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Giám đốc Khối Vận hành. Tháng 06/2012, ông được bổ nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng Điều hành, Giám đốc Khối Vận hành.

ÔNG NGUYỄN QUỐC KHÁNH

Giám đốc Khối Công nghệ ngân hàng

- Trình độ học vấn: Tiến sỹ Công nghệ Thông tin, Đại học Tây Sydney, Australia

- Quá trình công tác: Trước khi gia nhập Maritime Bank, ông Nguyễn Quốc Khánh từng giữ chức Kiến trúc sư Bảo mật tại Gemplus, Singapore, Giám đốc Kỹ thuật tại FPT Software, Phó Trưởng Ban Trù bị Ngân hàng Dầu khí (GP Bank), Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Dầu Khí (PVFC). Từ tháng 05/2009, ông đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Giám đốc Khối Công nghệ ngân hàng. Từ tháng 06/2012, ông là Thành viên Hội đồng Điều hành, Giám đốc Khối Công nghệ ngân hàng.

ÔNG TẠ NGỌC ĐA

Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng

- Trình độ học vấn: Cử nhân Tài chính Tín dụng, Đại học Kinh tế TP. HCM

- Quá trình công tác: Ông Tạ Ngọc Đa công tác tại Martime Bank từ đầu năm 2010. Trước đó, ông từng là Giám đốc Khối SME, Giám đốc Khối Quản lý tín dụng Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB). Hiện nay, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank, Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng kiêm Giám đốc Trung tâm Xử lý tín dụng tập trung TP. HCM. Từ tháng 06/2012, ông là Thành viên Hội đồng Điều hành, Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng kiêm phụ trách Ban Quản lý Tín dụng 2.

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

ÔNG HOÀNG XUÂN HIỆP

Giám đốc Ban Quản lý tín dụng, Trưởng Ban Trù bị thành lập Ngân hàng 100% vốn của Maritime Bank tại Campuchia

- Trình độ học vấn: Thạc sỹ Quản lý Nhà nước, Học viện Hành chính Quốc gia

- Quá trình công tác: Trước khi gia nhập Maritime Bank, ông Hoàng Xuân Hiệp từng giữ chức vụ Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội Quận Tây Hồ. Ông gia nhập Maritime Bank vào tháng 12/2007 với vị trí Giám đốc chi nhánh Đống Đa. Từ tháng 11/2010 đến tháng 03/2011, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp kiêm Giám đốc Vùng I Maritime Bank. Tháng 05/2011, ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban Trù bị thành lập Ngân hàng 100% vốn của Maritime Bank tại Campuchia. Ngày 01/12/2011, ông chính thức giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank. Tháng 3/2012, bên cạnh vai trò này, ông được giao kiêm giữ chức vụ Giám đốc Ban Quản lý tín dụng Maritime Bank. Từ tháng 06/2012, ông là Thành viên Hội đồng Điều hành, Giám đốc Ban Quản lý tín dụng kiêm Trưởng Ban Trù bị thành lập Ngân hàng 100% vốn Maritime Bank tại Campuchia.

ÔNG TRƯƠNG THANH ĐỨC

Giám đốc Ban Pháp chế và Giám sát Tuân thủ

- Trình độ học vấn: Luật sư, Đại học Luật Hà Nội; Kỹ sư Kinh tế, Đại học Quản trị Kinh doanh

- Quá trình công tác: Ông Trương Thanh Đức công tác tại Martime Bank từ năm 1996 - 2002 và từng giữ chức vụ Phó Chánh Văn phòng, Phó trưởng Ban Pháp chế Maritime Bank. Từ cuối năm 2002 đến đầu năm 2006, ông làm việc tại VIB Bank và giữ chức vụ Phó Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Pháp chế. Từ tháng 03/2006 đến đầu năm 2008, ông giữ chức vụ Trưởng Phòng Pháp chế và Trưởng Ban Thư ký HĐQT Maritime Bank. Giai đoạn 04/2008 - 12/2010, ông là Giám đốc Pháp chế Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Từ tháng 01/2011, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Trưởng Ban Trù bị thành lập Khối Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ. Đến tháng 06/2011, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Maritime Bank kiêm Giám đốc Khối Pháp chế và Giám sát Tuân thủ. Từ tháng 06/2012, ông là Thành viên Hội đồng Điều hành, Giám đốc Ban Pháp chế và Giám sát Tuân thủ.

ÔNG HOÀNG TRUNG DŨNG

Quyền Giám đốc Khối Quản lý nhân tài

- Trình độ học vấn: Tiến sỹ Luật, Đại Học Tổng hợp Poitiers, Pháp

- Quá trình công tác: Ông Hoàng Trung Dũng gia nhập Martime Bank từ năm 2008 và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trợ lý Tổng Giám đốc, Người phát ngôn chính thức của Maritime Bank, Giám đốc Maritime Bank Hà Nội, Giám đốc Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp. Hiện nay, ông được bổ nhiệm là Thành viên Hội đồng Điều hành, giữ chức vụ Quyền Giám đốc Khối Quản lý Nhân tài.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NĂM 2011

Tiếp nối thành công trong việc triển khai chiến lược từ năm 2010, trong năm 2011, Maritime Bank tiếp tục đẩy mạnh và triển khai toàn diện các mảng kinh doanh và nghiệp vụ theo định hướng chiến lược đã thiết lập bao gồm:

Về Sản phẩm: Tiếp tục nghiên cứu và triển khai mở rộng nhiều sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao cho phân khúc khách hàng mục tiêu (sản phẩm cấu trúc Song Lộc, M-Plus Care, M-Payroll…) đồng thời chuẩn bị cho việc triển khai mạnh mẽ một số sản phẩm tín dụng cá nhân chọn lọc.

Về Mạng lưới: Tăng cường mở rộng mạng lưới toàn quốc lên 202 điểm giao dịch và hơn 200 ATM; Triển khai các mô hình giao dịch mới hướng tới khách hàng và đa tiện ích.

Về Hỗ trợ & Vận hành: Triển khai quản lý tập trung các chức năng hỗ trợ (quỹ, hành chính, kế toán, tài sản…) với cơ chế dịch vụ nội bộ chuyên nghiệp và hiệu quả; Triển khai cơ chế chuẩn mực trong theo dõi, đánh giá và cải thiện chất lượng dịch vụ hỗ trợ.

Về Quản trị rủi ro: Áp dụng quy chuẩn quản trị rủi ro quốc tế trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh, củng cố năng lực quản trị rủi ro toàn diện (về tổ chức, quy trình, mô hình, công cụ...).

Về Phát triển kênh kinh doanh: Triển khai hệ thống giao dịch điện tử và kênh giao dịch mới với nhiều tính năng hiện đại và tiện ích; Thực hiện quản lý hiệu suất theo từng kênh độc lập.

Về Phát triển nhân lực: Tổ chức Học viện đào tạo với chiến lược đầy đủ và chương trình toàn diện; Phát triển đội ngũ lãnh đạo trẻ với năng lực tốt và lộ trình phát triển rõ ràng; Phát triển lực lượng bán hàng với quy mô lớn và chất lượng cao.

NHỮNG THÀNH TÍCH NỔI BẬT

Năm 2011, với việc triển khai sâu, rộng mô hình kinh doanh mới trên toàn hệ thống trong bối cảnh của nền kinh tế và thị trường tiền tệ nhiều bất ổn, Maritime Bank đã vững bước vượt qua khó khăn, vừa đảm bảo tốc độ tăng trưởng, vừa nghiêm túc thực hiện các chính sách của Chính phủ, đồng thời chia sẻ khó khăn cùng doanh nghiệp và cộng đồng.

Với những nỗ lực không ngừng trong hoạt động kinh doanh, đóng góp cho xã hội và phát triển thương hiệu, Maritime Bank đã vinh dự nhận được sự ghi nhận xứng đáng từ cộng đồng thông qua các giải thưởng và danh vị cao quý. Dưới đây là một số giải thưởng tiêu biểu Maritime Bank nhận trong năm 2011:

- Giải thưởng STP Award do Bank of New York (BNY Mellon) trao tặng.
- Giải thưởng "Thanh toán quốc tế và Quản lý tiền mặt tốt nhất" (GV) do HSBC trao tặng.
- Giải thưởng về chất lượng soạn điện thanh toán chuẩn (The Recognition Award - For Achieving a High Straight Through Rate for Payment Processing) do Ngân hàng Wells Fargo trao tặng.
- Giải thưởng "Top 20 nhãn hiệu nổi tiếng hàng đầu Việt Nam" do Hội Sở hữu trí tuệ Việt Nam (VIPA) trao tặng nhờ những thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng và phát triển nhãn hiệu nổi tiếng.
- Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng.
- Cờ thi đua do Ngân hàng Nhà nước trao tặng.
- Bằng khen của Ngân hàng Nhà nước dành cho Tổng Giám đốc và Ban Chấp hành Công đoàn Maritime Bank vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi, xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh.
- Cúp "Doanh nhân Việt Nam vàng" dành cho Tổng Giám đốc và cúp "Doanh nghiệp Việt Nam vàng" dành cho Ngân hàng do Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (VINASME) trao tặng.
- Là một trong ba ngân hàng tại Việt Nam nhận được giải thưởng Vietnam Banking Reputation Awards 2011 do Tập đoàn Media Tenor, Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và báo VietNamNet trao tặng.
- Giải thưởng Thương hiệu mạnh Việt Nam 2011 do Thời báo Kinh tế Việt Nam và Cục Xúc tiến thương mại (Bộ Công thương) trao tặng.
- Top 3 giải thưởng chiến dịch marketing ra mắt thẻ tốt nhất (Best New Card Launch/Relaunch) tại Lễ trao giải MasterCard Hall of Fame 2011 do các chuyên gia của MasterCard và các chuyên gia marketing hàng đầu khu vực Đông Nam Á trao tặng.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2012

- Triển khai mạnh mẽ các biện pháp, phương án kinh doanh để tiến tới mục tiêu trở thành 1 trong những ngân hàng thương mại có tiềm lực tài chính mạnh và hoạt động hiệu quả nhất Việt Nam
- Tiếp tục triển khai mục tiêu của Dự án Chiến lược phát triển bằng các giải pháp linh hoạt và phù hợp.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, phát triển và triển khai cung cấp các sản phẩm thanh toán, giao dịch và dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cho khách hàng.
- Mở rộng mạng lưới giao dịch và phạm vi hoạt động ra toàn thị trường Việt Nam và nước ngoài.
- Thúc đẩy nhanh việc áp dụng toàn diện các chuẩn mực quốc tế trong quản trị và kinh doanh ngân hàng.

Để thực hiện được các mục tiêu chiến lược đã đề ra, trong năm 2012, Maritime Bank sẽ tiếp tục đẩy mạnh và hoàn thiện các lĩnh vực then chốt gồm:

- Tăng cường phát triển nguồn nhân lực bền vững, chất lượng với sự kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm quốc tế và khả năng trong nước song song với chính sách đãi ngộ và lương thưởng cạnh tranh.
- Đẩy mạnh việc triển khai và cung cấp dịch vụ ngân hàng theo hướng gia tăng sự thân thiện, chuyên nghiệp, tiện ích và hiện đại.
- Tiếp tục tập trung phát triển phân khúc khách hàng cá nhân khá giả, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và bán lẻ; Duy trì và củng cố phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn.
- Tiếp tục triển khai mở rộng mạng lưới điểm giao dịch và hệ thống tự phục vụ chuyên nghiệp, hiện đại.
- Đẩy mạnh triển khai áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro và quản lý doanh nghiệp.
- Tiếp tục đầu tư công nghệ ngân hàng tiên tiến, đồng bộ, cập nhật liên tục với sự phát triển chung của công nghệ thông tin.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NGÂN HÀNG CÁ NHÂN

Với mục tiêu trở thành top 5 ngân hàng bán lẻ chuyên nghiệp và uy tín nhất thị trường tài chính Việt Nam, Martime Bank đã không ngừng phấn đấu và đạt kết quả đáng khích lệ.

Tính đến hết ngày 31/12/2011, tổng huy động từ dân cư của Maritime Bank đạt 24.527 tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2010 dù thị trường tài chính nói chung và lĩnh vực huy động vốn nói riêng gặp nhiều khó khăn thử thách.
Số lượng khách hàng tăng trưởng mạnh mẽ 136% so với năm 2010, góp phần tăng đáng kể quy mô kinh doanh của Ngân hàng.

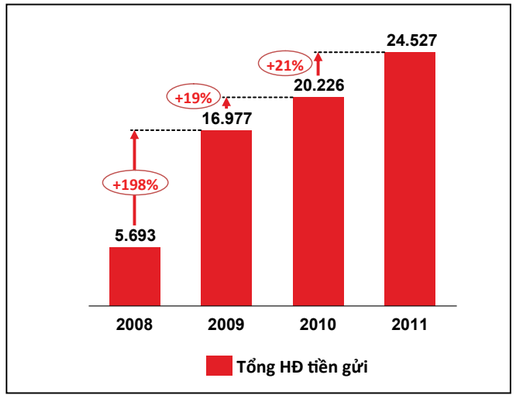

Tăng trưởng số dư huy động vốn từ khách hàng cá nhân (Đơn vị: Tỷ VND)

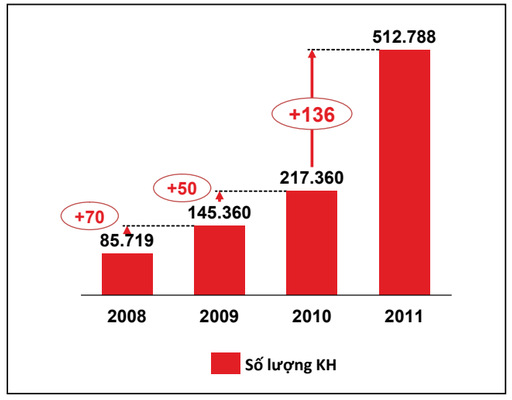

Tăng trưởng số lượng khách hàng (Đơn vị: Khách hàng)

Chất lượng dịch vụ

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cùng với quá trình chuyển đổi mô hình giao dịch trên toàn hệ thống, Maritime Bank rất chú trọng yếu tố cơ sở vật chất. Từ không gian giao dịch sang trọng, đẹp mắt tới các trang thiết bị hiện đại, tất cả đều được đầu tư với mong muốn tạo sự thuận tiện tối đa và cảm giác thoải mái cho khách hàng giao dịch.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, các Trung tâm Khách hàng Cá nhân (TTKHCN) luôn được kiểm tra chỉ tiêu 5S, được hỗ trợ khắc phục những tồn đọng với sự trợ giúp của đội PUSH (Đội Hành động – là trung gian đưa các yêu cầu liên quan đến nhân sự, hành chính và phát triển mạng lưới của TTKHCN đến với đầu mối và được xử lý nhanh chóng, triệt để hơn). Đội ngũ nhân viên thường xuyên theo dõi ý kiến khách hàng để hoàn thiện chính sách phục vụ, chăm sóc khách hàng.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NHÂN VIÊN

Maritime Bank xây dựng các chương trình đào tạo nhân viên về kỹ năng phục vụ khách hàng với chương trình chất lượng dịch vụ chuyên nghiệp vượt trội (B.E.S.T - Beyond Excellent Service Training), kiểm tra chỉ tiêu 4C (Cười – Chào - Cảm ơn - Chúc), thành lập nhóm chăm sóc khách hàng (POLISH team) hỗ trợ TTKHCN để nhân viên luôn đảm bảo diện mạo bên ngoài chuyên nghiệp nhất. Ngoài ra, dự án nâng cao chất lượng đội ngũ bán hàng (WINS - Winning, Influencing and Negotiating for Sale) cũng được tổ chức nhằm trang bị các kỹ năng quan trọng trong việc tiếp xúc khách hàng, giới thiệu sản phẩm của đội ngũ bán hàng Ngân hàng Cá nhân (NHCN).

Phát triển mạng lưới:

Năm 2011, Maritime Bank chú trọng phát triển toàn diện các kênh, đặc biệt kênh điện tử nhằm mang đến sự thuận tiện và linh hoạt cao nhất cho khách hàng.

ĐIỂM GIAO DỊCH:

Tính đến hết năm 2011, hệ thống mạng lưới của Maritime Bank đã có 202 điểm giao dịch trên toàn quốc trong đó mở mới là 62 điểm.

ATM

Năm 2011, số máy ATM trên toàn hệ thống là 230, trong đó đã triển khai tăng thêm 120 máy. Ngoài ra, Maritime Bank đã kết nối thành công với tổ chức thẻ quốc tế Master Card, cho phép các chủ thẻ Master Card thực hiện giao dịch trên mạng lưới ATM của Maritime Bank.

POS

Maritime Bank đã kết nối liên thông với các tổ chức liên minh thẻ trong nước, cho phép chủ thẻ của Ngân hàng có thể thực hiện giao dịch tại 14.000 POS trên toàn quốc.

NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ M-BANKING

Internet banking: Triển khai thành công phiên bản mới và được sự đánh giá cao của khách hàng. Dịch vụ này cho phép khách hàng quản lý tài chính dễ dàng mọi nơi, chuyển khoản không giới hạn, thanh toán hóa đơn đa dịch vụ, nạp tiền dịch vụ trả trước, gửi tiết kiệm trực tuyến và nhiều tiện ích cao cấp khác.

Mobile banking: Triển khai thành công phiên bản ứng dụng Mobile App dành cho khách hàng sử dụng Iphone và Android với các tính năng và dịch vụ gắn kèm điện thoại thông minh. Ngoài ra, khách hàng có thể sử dụng dịch vụ Mobile banking bằng tất cả các điện thoại di động có trình duyệt internet qua ứng dụng Mobile web của Maritime Bank.

SMS banking: Tiếp tục nâng cấp dịch vụ SMS banking giúp khách hàng có thể chuyển khoản cùng hệ thống và nạp tiền dịch vụ trả trước chỉ bằng tin nhắn SMS. Bên cạnh đó, dịch vụ SMS brandname giúp khách hàng nhận diện được thương hiệu Maritime Bank dễ dàng hơn.

Thanh toán trực tuyến bằng dịch vụ M-Paynow: Chủ thẻ M1 của Maritime Bank có thể thanh toán tiền mua hàng trực tiếp trên hơn 300 website thương mại điện tử tại Việt Nam với các dịch vụ tiêu biểu như mua vé máy bay Airmekong, Jetstar, vé xem phim Megastar, Muachung, Nhommua, các siêu thị Nguyễn Kim, Mediamart và hàng loạt dịch vụ khác.

Dịch vụ ưu đãi tăng thêm cho khách hàng: cộng đồng ưu đãi M-smart 2011

Tới cuối năm 2011, Maritime Bank đã thiết lập mối quan hệ với hơn 150 đối tác và trên 400 điểm ưu đãi dành cho chủ thẻ Maritime Bank. Trung bình, mỗi tháng, các khách hàng sẽ được hưởng 1 cơ hội giảm giá đặc biệt và 2 chương trình ưu đãi đặc quyền.

Đội ngũ bán hàng trực tiếp

Năm 2011, đội ngũ bán hàng trực tiếp của Maritime Bank tăng thêm đáng kể với 13 trung tâm bán hàng trực tiếp (Hub) được mở thêm và số nhân viên bán hàng trực tiếp (SA) tăng thêm 1.000 người so với năm 2010.

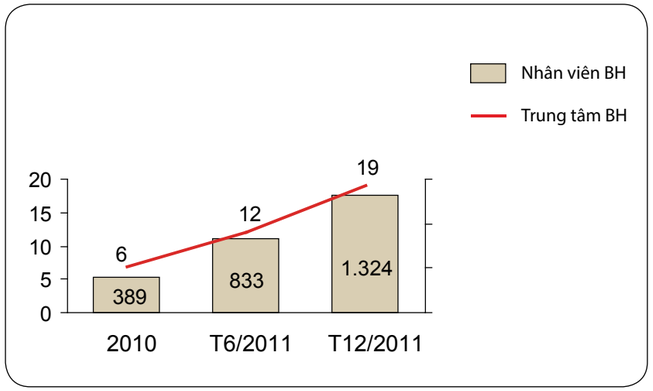

Biểu đồ số lượng SA và HUB tăng thêm

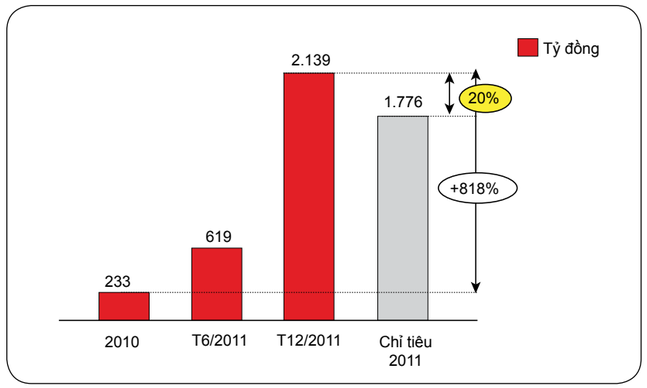

Biểu đồ số dư huy động từ lực lượng BHTT

Tổng số dư huy động của lực lượng bán hàng trực tiếp năm 2011 đã đạt 2.139 tỷ VND, tăng trưởng gấp 8 lần so với năm trước và đạt 120% so với chỉ tiêu được giao.

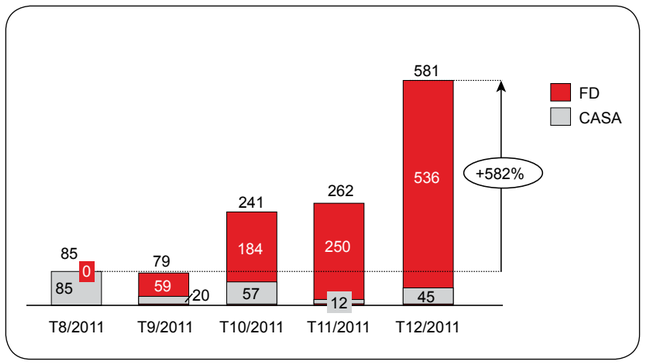

Biểu đồ hiệu suất huy động trên mỗi nhân viên bán hàng

Hiệu suất huy động trên mỗi nhân viên bán hàng tăng mạnh vào 6 tháng cuối năm. Với việc bán thêm sản phẩm FD (Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn) bên cạnh CASA (tài khoản thanh toán không kỳ hạn), số dư trung bình huy động tháng 12/2011 được nâng lên gần 600 triệu đồng/SA.

Phát triển sản phẩm:

Nếu như năm 2010 Maritime Bank tung ra các tài khoản đa tiện ích như những sản phẩm chiến lược thì năm 2011 Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện các tính năng thanh toán hiện đại để cung cấp những giải pháp tài chính hiệu quả và tiện lợi nhất. Ngoài ra, với mục tiêu đa dạng hóa danh mục sản phẩm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, Maritime Bank đã cho ra đời hàng loạt sản phẩm mới với nhiều tiện ích hàng đầu và tiên tiến trên thị trường tài chính như những gói tiết kiệm đặc thù, phù hợp với từng đối tượng khách hàng; gói sản phẩm kết hợp bảo hiểm (Bancassuarance) nhằm mang lại lợi ích tối đa về giá trị cũng như tạo điều kiện chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người sử dụng.

Định hướng kinh doanh năm 2012

Năm 2012 là năm đánh dấu sự trở lại của hoạt động tín dụng cá nhân tại NHCN. Với mục tiêu xây dựng hoạt động kinh doanh bán lẻ hiệu quả và phát triển bền vững, NHCN sẽ từng bước đưa ra các sản phẩm tín dụng phục vụ đa dạng mục đích của khách hàng đồng thời tiếp tục gia tăng nguồn thu về phí. Bên cạnh đó, chiến lược tối đa hóa lợi nhuận trên một khách hàng cũng sẽ tiếp tục được triển khai mạnh mẽ bằng việc cung cấp các gói sản phẩm đa dạng đến từng phân khúc khách hàng cụ thể và theo đặc thù của từng vùng miền.

Chất lượng dịch vụ

Chất lượng dịch vụ luôn là một yếu tố quan trọng trong hoạt động của ngân hàng. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Maritime Bank đã thành lập bộ phận chất lượng dịch vụ riêng cho mỗi ngân hàng chuyên doanh. Phòng Phát triển kinh doanh và Chất lượng dịch vụ Ngân hàng Doanh nghiệp đã được thành lập nhằm mục đích chính để phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh và quản lý chất lượng dịch vụ của Ngân hàng Doanh nghiệp (NHDN). Chính thức đi vào hoạt động từ tháng 8/2010, Phòng luôn theo dõi và giám sát chặt chẽ chất lượng dịch vụ tại các Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp (TTKHDN) đã thực hiện chuyển đổi theo mô hình mới. Hiện tại, chất lượng dịch vụ được đánh giá và khảo sát định kỳ hàng tháng bằng các hình thức trực tiếp và gián tiếp theo tiêu chuẩn 5S, khảo sát tiếng nói khách hàng (Voice of customer - VoC), khảo sát đồng nghiệp (Voice of Staff - VoS).

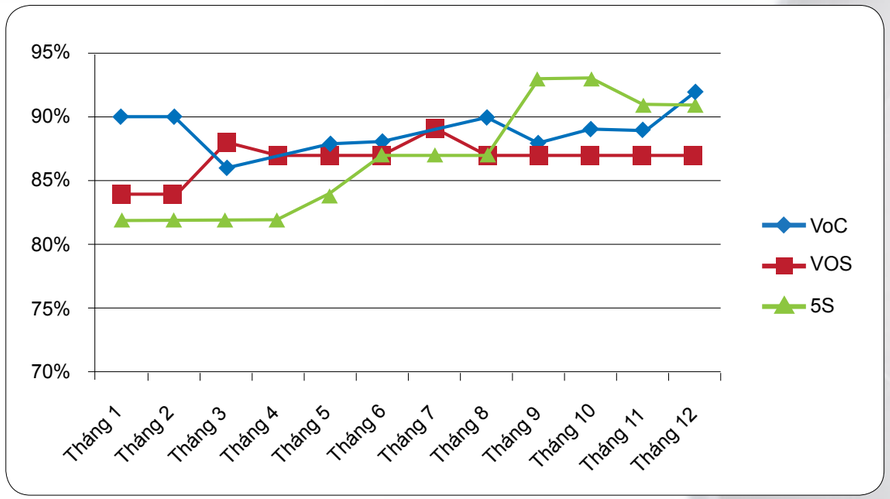

Biểu đồ đánh giá kết quả theo tháng

Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng dịch vụ của các TTKHDN luôn được cải thiện đáng kể. Môi trường và không gian làm việc tại các trung tâm cũng được xây dựng và thiết kế hiện đại, chuyên nghiệp, hướng đến đạt chuẩn chất lượng 5S. Cán bộ nhân viên NHDN định kỳ được kiểm tra chuyên môn và thường xuyên được trau dồi, nâng cao nghiệp vụ.

Hoạt động huy động vốn

Năm 2011, tình hình huy động vốn Thị trường 1 đã trải qua những giai đoạn biến động. Đặc biệt, vào các tháng cuối năm, tỷ lệ lạm phát cao và áp lực về tính thanh khoản đã đẩy mạnh sự cạnh tranh của các ngân hàng trong hoạt động huy động vốn. Trong bối cảnh đó, đến cuối năm 2011, tổng huy động vốn của Maritime Bank từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn đạt 8.086 tỷ VNĐ, tăng 38% so với năm 2010.

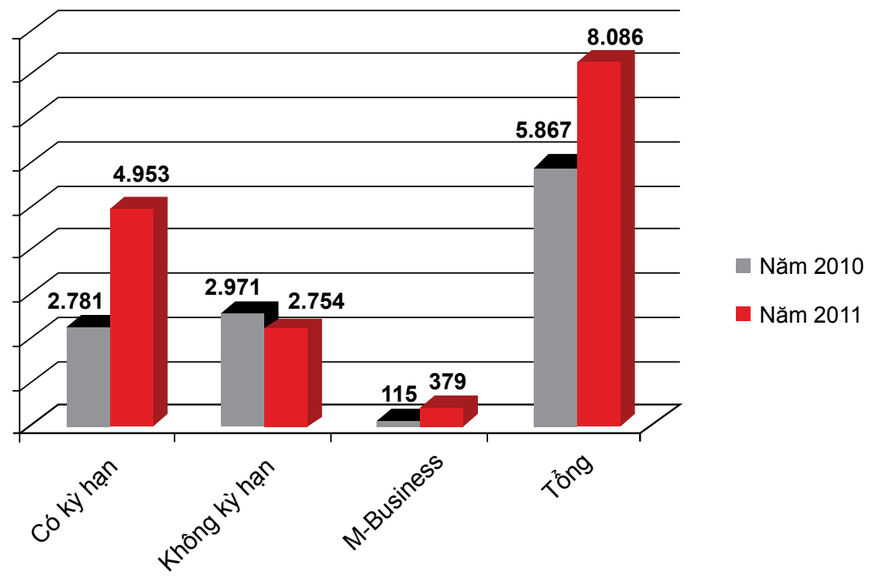

Biểu đồ Tăng trưởng hoạt động huy động vốn của Ngân hàng Doanh nghiệp (Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm 2011, NHDN tiếp tục hoàn thiện, điều chỉnh và nâng cấp các tính năng sản phẩm huy động vốn. Dịch vụ M–Banking tích hợp Internet banking, Mobile banking và SMS banking với những tiện ích và chính sách giá ưu đãi đã góp phần tăng tính cạnh tranh và giá trị gia tăng cho sản phẩm M–Business; Sự ra đời của sản phẩm Thấu chi trên tài khoản tiền gửi thanh toán tạo thêm lựa chọn cho khách hàng doanh nghiệp của Maritime Bank để tối ưu hoá dòng tiền đồng thời hưởng những lợi ích thanh toán thuận tiện nhất. Bên cạnh đó, các chính sách sản phẩm dành cho nhóm khách hàng đặc thù, theo ngành hàng kinh doanh bán lẻ cũng được NHDN đẩy mạnh trong 6 tháng cuối năm 2011.

Hoạt động liên quan đến Tài trợ thương mại

Năm 2011, mảng tài trợ thương mại và bảo lãnh của Maritime Bank đã gặt hái được những thành công đáng ghi nhận với hàng loạt sản phẩm mới: L/C refinancing (gói sản phẩm tài trợ dành riêng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu có phương thức thanh toán là Tín dụng thư - L/C); Cho vay và Bảo lãnh thanh toán kinh doanh sim thẻ điện thoại di động; Cho vay sau giao hàng đối với khách hàng có bộ chứng từ thanh toán bằng điện trả sau (TTR); Tài trợ xuất khẩu thủy sản; Cho vay xuất khẩu trước giao hàng. Mỗi sản phẩm được thiết kế phù hợp với từng đối tượng khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong nhiều ngành hàng khác nhau và đều có những ưu đãi về lãi suất, tỷ lệ bảo lãnh/ký quỹ/cho vay, thời hạn và thủ tục. Chính vì vậy, tuy mới ban hành, những sản phẩm này đã nhận được sự quan tâm từ đông đảo khách hàng. Đến cuối năm 2011, Maritime Bank đã nhận tài trợ từ ngân hàng nước ngoài theo sản phẩm L/C Refinacing hàng trăm tỷ đồng và đã dành toàn bộ nguồn tài trợ này cho khách hàng với lãi suất ưu đãi. Sản phẩm kinh doanh sim thẻ cũng đã có được lượng khách hàng ổn định với số dư luôn duy trì ở mức hơn 200 tỷ đồng. Với những kết quả này, tài trợ thương mại được coi là một trong những mảng hoạt động đáng kỳ vọng của NHDN trong năm 2012.

Hoạt động tín dụng

Đến cuối năm 2011, số lượng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) - được coi là khách hàng lõi của NHDN Maritime Bank - liên quan đến hoạt động tín dụng đã đạt con số trên 2.000, tăng hơn 600 khách hàng so với năm 2010 với dư nợ 24.281 tỷ đồng (chiếm 64% tổng dư nợ của toàn hệ thống).

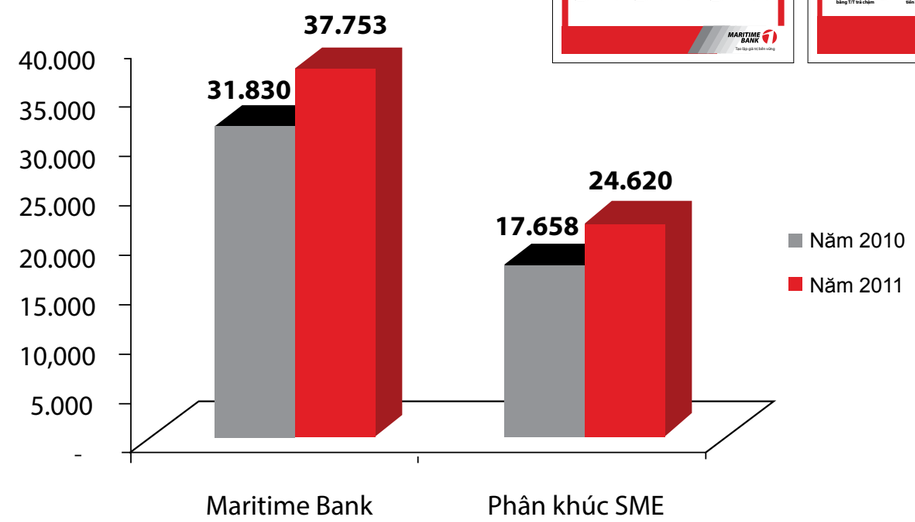

Biểu đồ thể hiện dư nợ của Maritime Bank và phân khúc SME năm 2010 và 2011 (Đơn vị: Tỷ đồng)

Những khó khăn chung của nền kinh tế vào các tháng cuối năm 2011 có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, với những chính sách phù hợp và nhạy bén, NHDN Maritime Bank vẫn hoàn thành kế hoạch tín dụng năm 2011 với định hướng khách hàng trọng tâm là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng, thủy hải sản, phân bón hóa chất, dược phẩm, thuốc, thiết bị y tế, cao su, nhựa, lương thực thực phẩm, đồ uống, bánh kẹo, thương mại xăng dầu, gas khí đốt và công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng...

Định hướng kinh doanh năm 2012

Năm 2012, với mục tiêu phát triển mạnh tín dụng, NHDN Maritime Bank tiếp tục đẩy mạnh các sản phẩm tiện ích và phân loại từng nhóm khách hàng nhằm đưa ra biểu lãi suất, phí và chính sách phê duyệt phù hợp, đảm bảo tính cạnh tranh so với thị trường. Các hoạt động phát triển chính sách sản phẩm theo vùng cũng sẽ được chú trọng nhằm đáp ứng nhu cầu đặc thù của các doanh nghiệp trên từng vùng đồng thời tập trung phát triển khách hàng tín dụng định hướng ngành ưu tiên theo chỉ thị của Chính phủ, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN

Thanh toán quốc tế và bảo lãnh

Luôn tự hào là một trong những ngân hàng Việt Nam đầu tiên sử dụng hệ thống corebanking hiện đại nhất (SilverLake Corebanking), Maritime Bank đã mang đến cho khách hàng tiện ích nổi bật từ dịch vụ ngân hàng đa dạng với đội ngũ chuyên viên giàu kinh nghiệm cùng những giải pháp xử lý thanh toán tiên tiến và mạng lưới ngân hàng đại lý uy tín rộng khắp toàn cầu. Maritime Bank đã và đang cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế có chất lượng cao không chỉ ở Việt Nam mà cả trên thế giới như chuyển tiền quốc tế nhanh, phát hành và thanh toán thư tín dụng nhập khẩu, thông báo và thanh toán thư tín dụng xuất khẩu, nhờ thu xuất nhập khẩu và phát hành bảo lãnh đối ứng nước ngoài. Giải thưởng về chất lượng dịch vụ (Straight Thru Processing) do các ngân hàng như Wells Fargo Bank, HSBC, Citibank trao tặng là một minh chứng cho chất lượng dịch vụ này.

Năm 2011 đánh dấu 1 năm hoạt động độc lập với mô hình ngân hàng chuyên doanh hiện đại, Ngân hàng Doanh nghiệp lớn (NHDNL) đã đạt doanh số đáng ghi nhận trong lĩnh vực thanh toán quốc tế: Doanh số phát hành, thanh toán LC nhập khẩu đạt 134 triệu USD mỗi loại, doanh số nhờ thu nhập khẩu và xuất khẩu đạt 74 triệu USD và doanh số chuyển tiền quốc tế đạt 402 triệu USD.

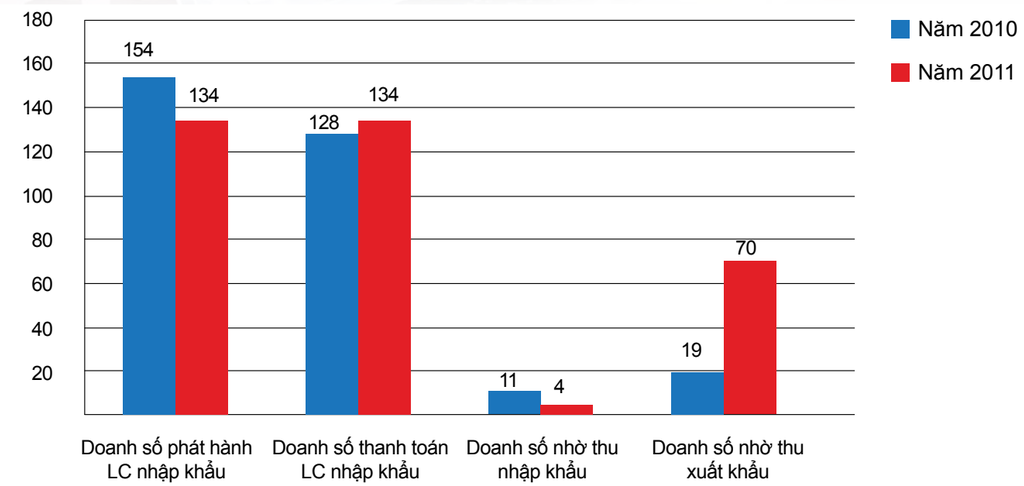

Biểu đồ: Doanh số Thanh toán quốc tế năm 2011 (Đơn vị: Triệu USD)

Riêng với sản phẩm bảo lãnh, ngoài những sản phẩm bảo lãnh thông thường như bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu… Maritime Bank còn cung cấp sản phẩm bảo lãnh trọn gói. Đây là gói sản phẩm ưu đãi dành cho các khách hàng sử dụng đa dịch vụ bảo lãnh tại Maritime Bank. Năm 2011, với nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ những biến động kinh tế trong nước và quốc tế, NHDNL vẫn đạt doanh số bảo lãnh 4.018 tỷ VND, doanh thu từ dịch vụ bảo lãnh 16 tỷ VND.

Tài trợ thương mại

Với kinh nghiệm nhiều năm phục vụ các doanh nghiệp lớn và các tổng công ty có nghiệp vụ xuất nhập khẩu, Maritime Bank đã xây dựng đội ngũ cán bộ Tài trợ thương mại chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm, nhằm cung cấp dịch vụ và tư vấn chất lượng cao cho đối tượng khách hàng đặc biệt này. Nhiều chương trình hỗ trợ vốn, nhiều sản phẩm tài trợ xuất nhập khẩu thiết kế riêng cho ngành hàng đã được triển khai, đặc biệt là các ngành kinh tế xuất khẩu mũi nhọn và các vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng của Nhà nước và Chính phủ như ngành xăng dầu, bưu chính viễn thông, than và khoáng sản...

Đến với Maritime Bank là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đến với các sản phẩm tài trợ thương mại trọn gói được xây dựng phù hợp cho từng ngành nghề đặc thù, từng qui mô sản xuất và từng chu kỳ kinh doanh như tài trợ trước và sau xuất khẩu, tài trợ trước và sau nhập khẩu, phát hành bảo lãnh trong nước và quốc tế… Maritime Bank còn mang đến tiện ích hữu hiệu cho khách hàng doanh nghiệp sử dụng kênh ngân hàng trực tuyến M-Banking qua giao diện webbase để thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế nhanh chóng, hiệu quả với độ an toàn bảo mật cao đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Tín dụng

Doanh số cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng cao trong hoạt động tín dụng của Maritime Bank. Trong năm qua, Ngân hàng đã thực hiện tốt công tác tài trợ vốn cho các chương trình kinh tế lớn, trọng điểm của đất nước, đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho các ngành kinh tế giàu tiềm năng phát triển như khai khoáng, xăng dầu, vận tải biển...
Bên cạnh đó, công tác kiểm soát tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp lớn cũng luôn được Martime Bank chú trọng trên tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu tín dụng theo hướng nâng cao, hiệu quả, an toàn và bền vững.

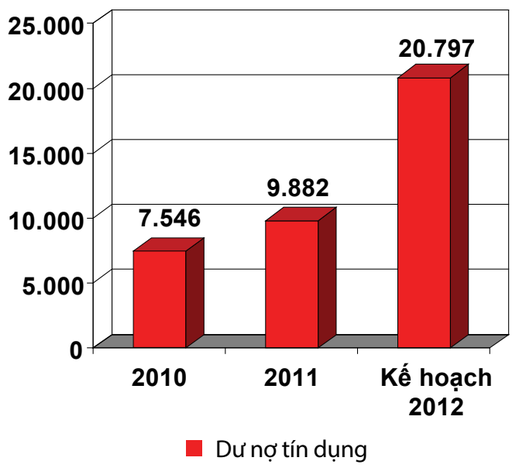

Biểu đồ tăng trưởng tín dụng (Đơn vị: Tỷ VNĐ)

Huy động vốn

Vượt qua những khó khăn trong năm 2011, NHDNL vẫn giữ vững được quy mô huy động so với năm 2010 và đạt 102% so với kế hoạch đề ra. Tính đến 31/12/2011, tổng huy động của NHDNL đạt hơn 8.500 tỷ đồng, trong đó có hơn 7.700 tỷ VND và hơn 39 triệu USD.
Trong năm 2011, cùng với việc triển khai một số sản phẩm mới như M-Corporate Advanced, M-Active… đồng thời tích hợp tính năng Internet banking, NHDNL cũng đã thiết kế các sản phẩm quản lý dòng tiền chuyên biệt, đáp ứng được nhu cầu cho từng đối tượng khách hàng. Các sản phẩm này được khách hàng đánh giá cao khi đã giải quyết một cách hiệu quả bài toán về dòng tiền cho doanh nghiệp trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế.

Định hướng kinh doanh năm 2012

Năm 2012, NHDNL đã đặt ra mục tiêu đạt mức tăng trưởng dư nợ 20%, huy động 100% so với năm 2011, trong đó tiền gửi không kỳ hạn chiếm gần 15%. Để có thể thực hiện thành công mục tiêu này, NHDNL sẽ tập trung vào thị phần các khách hàng truyền thống và phát triển sang những lĩnh vực vẫn còn nhiều tiềm năng như các đơn vị sim thẻ, thuốc lá, hóa chất, mía đường, Tập đoàn Cao su, Tập đoàn Dầu khí…
Trong bối cảnh kinh tế chưa ổn định, còn nhiều khó khăn và biến động, bên cạnh việc đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng những sản phẩm được thiết kế riêng theo nhu cầu của từng khách hàng, Maritime Bank nói chung và NHDNL nói riêng đề cao sự linh hoạt trong giải pháp và đặc biệt chú trọng kiểm soát rủi ro nhằm đảm bảo an toàn cho cả Ngân hàng và khách hàng, đạt những bước tiến chắc chắn cả về hiệu quả kinh doanh và uy tín thương hiệu, mở rộng thị phần trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam.

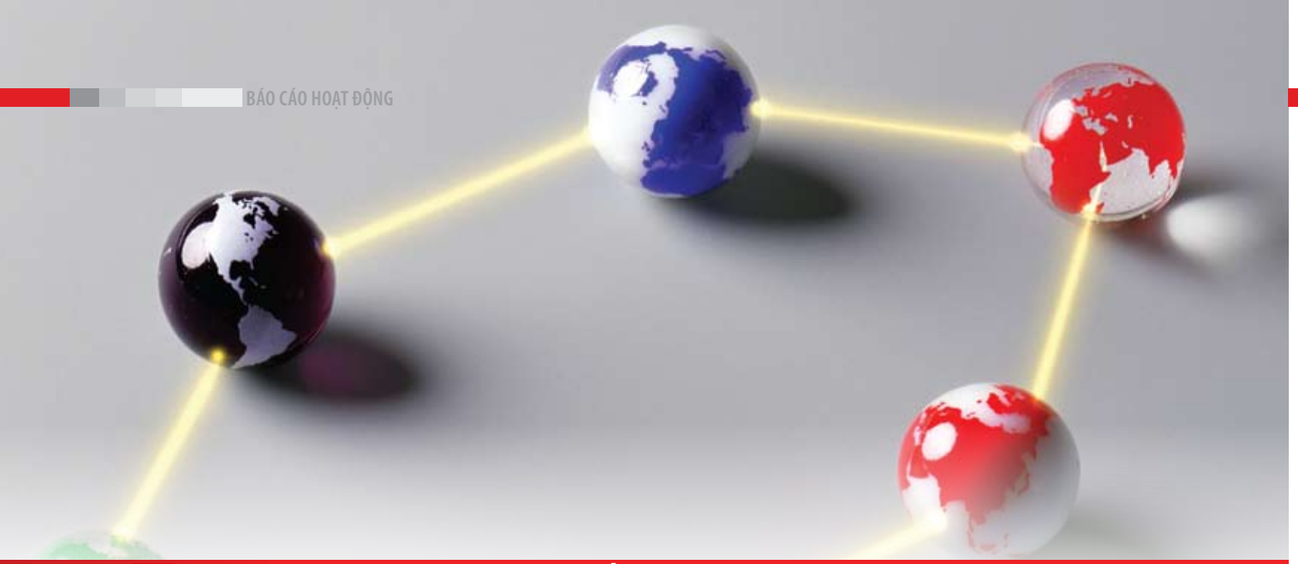

NGÂN HÀNG ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Năm 2011 là năm Ngân hàng Định chế tài chính (NHĐCTC) thực hiện kiện toàn tổ chức, phân tách chức năng nhiệm vụ theo chuẩn quốc tế, xây dựng quy trình bài bản với sự tư vấn của công ty tư vấn McKinsey. Những nỗ lực của NHĐCTC trong năm qua đã đóng góp lớn vào việc cân đối nguồn vốn, đảm bảo thanh khoản cho hệ thống Maritime Bank trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô bất ổn và thanh khoản của hệ thống ngân hàng khó khăn.

Hoạt động quan hệ hợp tác với các ngân hàng đại lý

Một trong những mục tiêu của Maritime Bank là hợp tác với các định chế tài chính đa phương để mở rộng hợp tác quốc tế với các ngân hàng đại lý, đáp ứng yêu cầu mở rộng và phát triển kinh doanh, đồng thời hỗ trợ các khách hàng theo chương trình của Chính phủ Việt Nam.
Đến thời điểm hiện tại, NHĐCTC đã thiết lập quan hệ với gần 600 định chế tài chính trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, tháng 11/2011, Maritime Bank đã trở thành một trong những ngân hàng TMCP ngoài quốc doanh đầu tiên được Chính phủ, Bộ Tài chính và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) lựa chọn phục vụ dự án có nguồn vốn vay ODA do JICA tài trợ tại Việt Nam.
Cũng trong tháng 11/2011, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), đã cấp cho Maritime Bank hạn mức tài trợ thương mại dựa trên đánh giá về quy mô, hoạt động và uy tín của Ngân hàng. Theo thỏa thuận này, ADB sẽ phát hành bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu từ Maritime Bank là Ngân hàng phát hành để hỗ trợ nghĩa vụ thanh toán phát sinh đối với các giao dịch Tài trợ thương mại bằng đồng Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật trong hoạt động xuất nhập khẩu của khách hàng liên quan đến các quốc gia phát triển thành viên theo quy định của ADB. Việc ADB xem xét và cấp hạn mức giao dịch tín chấp cho Maritime Bank cho thấy ADB đánh giá cao năng lực tài chính và uy tín của Ngân hàng trong giao dịch quốc tế. Với Thỏa thuận IBA này, Maritime Bank có thể sử dụng và gia tăng hạn mức tín dụng nhận được từ ADB đồng thời có cơ hội mở rộng mạng lưới ngân hàng đại lý trên khắp thế giới, đặc biệt với các đối tác thành viên thuộc Chương trình Tài trợ thương mại (TFP) của ADB. Đây là tiền đề quan trọng giúp Maritime Bank có cơ sở nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng mục tiêu chiến lược, góp phần khẳng định tên tuổi trên thị trường tài chính quốc tế.

Hoạt động kinh doanh tiền tệ và quản trị thanh khoản

Năm 2011 là năm thị trường tài chính diễn biến phức tạp, đặc biệt là hoạt động vay/gửi trên trên thị trường liên ngân hàng. Chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát đã dẫn đến việc số lượng ngân hàng mất khả năng thanh toán tăng lên rất nhanh. Nhiều ngân hàng thực hiện chính sách hạn chế gửi vốn hoặc gửi vốn phải có tài sản đảm bảo.
Mặc dù vậy, năm qua, Maritime Bank không những đáp ứng đủ vốn thanh khoản cho toàn hệ thống mà còn là một trong những ngân hàng đã hợp tác hỗ trợ các đơn vị bạn có khó khăn về thanh khoản.

Hoạt động Kinh doanh ngoại tệ và Công cụ tài chính phái sinh

Trong năm 2011, Trung tâm Kinh doanh ngoại tệ và Công cụ tài chính phái sinh thuộc NHĐCTC đạt 120% chỉ tiêu lợi nhuận đặt ra. Doanh số giao dịch ngoại tệ (không bao gồm giao dịch swap) tăng mạnh so với các năm trước, đạt bình quân 1,5 tỷ USD quy đổi tương đương mỗi tháng, là một trong số những ngân hàng năng động trên thị trường giao dịch ngoại tệ liên ngân hàng.
Ngoài ra, Trung tâm cũng đã phối hợp với các ngân hàng chuyên doanh xây dựng và phát triển sản phẩm cấu trúc Song Lộc, góp phần đa dạng thêm danh mục sản phẩm hiện có của Maritime Bank, cung cấp thêm cho khách hàng cá nhân một sản phẩm đầu tư với lãi suất tiền gửi ngoại tệ khác USD cao hơn nhiều so với lãi suất tiết kiệm thường.

Hoạt động Kinh doanh trái phiếu Chính phủ

Năm 2011, NHĐCTC đã tích cực tham gia thị trường trái phiếu Chính phủ trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp.
Với qui mô và tiềm lực sẵn có về vốn cùng với sự chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ giao dịch, Maritime Bank đã là trung gian tài chính quan trọng đóng vai trò nhà tạo lập thị trường trái phiếu Chính phủ, là đầu mối kết nối giao dịch trái phiếu với đối tác là các tổ chức tín dụng, các công ty chứng khoán và các công ty bảo hiểm trong nước.
Với lợi thế về nguồn vốn, Maritime Bank đã nắm giữ danh mục trái phiếu lớn và đa dạng gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Điều này giúp Ngân hàng duy trì một mức lợi nhuận ổn định và chủ động trong việc đảm bảo thanh khoản qua các nghiệp vụ vốn từ Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản trị rủi ro giao dịch Thị trường tài chính

Với quan điểm đặt mục tiêu hàng đầu trong hoạt động kinh doanh Thị trường tài chính là yếu tố an toàn, hiệu quả, tháng 10/2011, Maritime Bank đã đưa hệ thống quản trị rủi ro Kondor+ của Thompson Reuters vào vận hành và trở thành ngân hàng đầu tiên ứng dụng thành công hệ thống quản trị tiên tiến này tại Việt Nam.
Kondor+ được đánh giá là một hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, có tầm nhìn tổng quan về các danh mục tài sản, cũng như đánh giá các nhân tố rủi ro cho từng loại tài sản nói riêng và toàn bộ danh mục tài sản nói chung. Hệ thống cho phép người dùng quản lý hạn mức tới từng giao dịch và đối tác một cách tập trung, giảm thiểu rủi ro hoạt động, tăng năng suất lao động, đồng thời đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách chi tiết. Với hệ thống này, hoạt động kinh doanh Thị trường tài chính tại Maritime Bank đã đánh giá được các trạng thái ngoại tệ theo thời gian thực, quản trị các hạn mức giao dịch tự động trên hệ thống giúp đội ngũ cán bộ kinh doanh đưa ra những quyết định thức thời với từng giao dịch, đảm bảo sự an toàn trong hoạt động và xây dựng được mô hình giao dịch tại Khối Thị trường tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế.

Định hướng kinh doanh năm 2012

Đối với NHĐCTC, năm 2012 được định hướng là năm phát triển mạnh mẽ, mở đầu cho thời kỳ chuyển đổi hoạt động theo mô hình tổ chức mới, phân chia trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng đến từng cá nhân, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu suất hoạt động. Vì vậy, trong năm này, mục tiêu đặt ra cho NHĐCTC là
+ Trở thành market makers (người tạo lập thị trường) trên thị trường liên hàng.
+ Công tác quản lý thanh khoản, cơ cấu lại bảng cân đối
+ Xây dựng đội ngũ bán hàng chuyên biệt, đóng góp tỷ trọng lớn trong hoạt động kinh doanh của toàn hàng.

QUẢN TRỊ RỦI RO

Khung quản lý rủi ro và Chiến lược quản lý rủi ro

Hoạt động quản lý rủi ro tại Maritime Bank được thực hiện thông qua Khung quản lý rủi ro, được xây dựng bao gồm các yếu tố định lượng như tổ chức quản lý rủi ro, nhận dạng rủi ro và các yếu tố định tính bao gồm phương pháp đo lường rủi ro, giám sát và báo cáo rủi ro. Khung quản lý này được cập nhật thường xuyên để đáp ứng với sự phát triển hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng như các biến động của thị trường. Chiến lược quản lý rủi ro được xây dựng thường niên và do HĐQT phê duyệt. Chiến lược quản lý rủi ro được phối hợp soạn thảo, thẩm định bởi Khối Quản lý rủi ro, các đơn vị kinh doanh nhằm đảm bảo sự thống nhất trên toàn hệ thống giữa việc quản trị rủi ro và các mục tiêu kinh doanh.

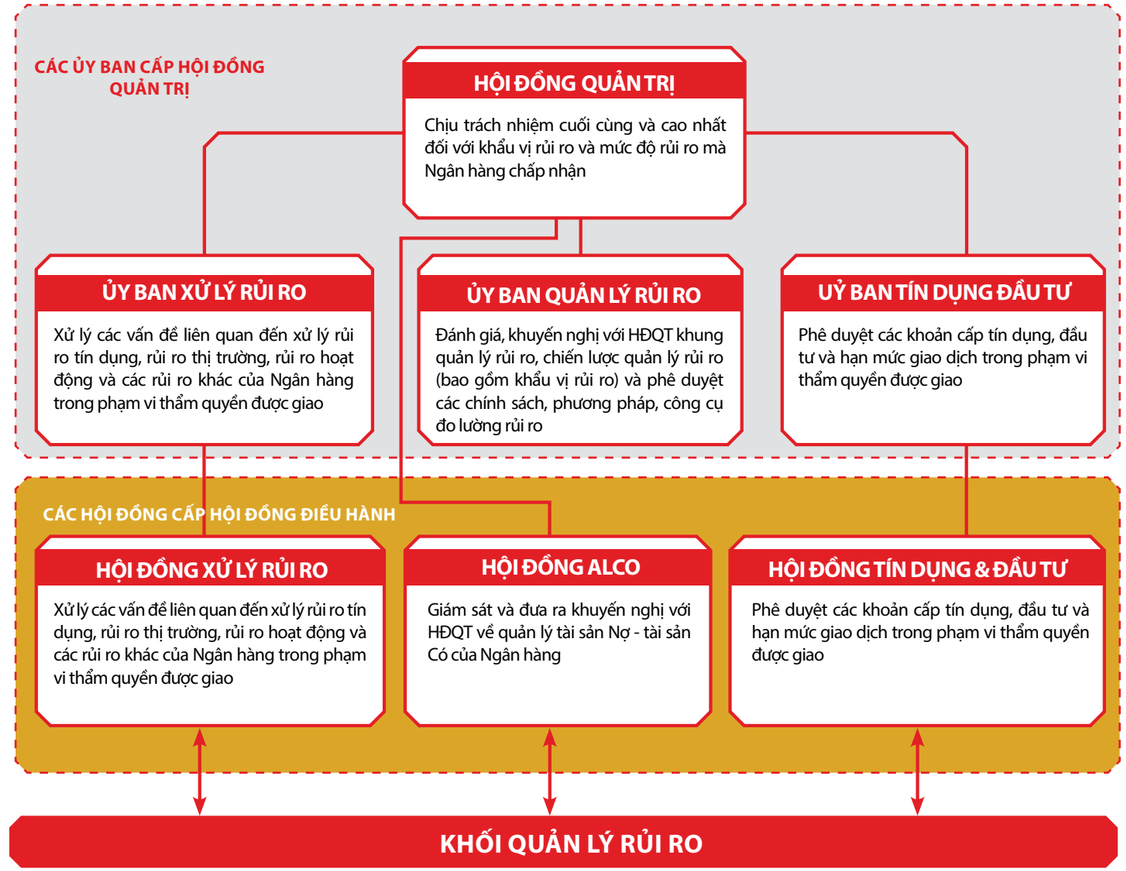

Dự án Quy định tối thiểu về quản lý rủi ro

Trong bối cảnh rủi ro trong hoạt động ngân hàng ngày một gia tăng, cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), dưới sự tư vấn của GIZ (một công ty tư vấn của Đức) đã xây dựng dự thảo Thông tư Quy định tối thiểu về quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Mục tiêu dự thảo thông tư hướng tới là kiện toàn năng lực quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại để bắt nhịp kịp với những tiêu chuẩn quốc tế về quản trị rủi ro.

Thấu hiểu được tầm quan trọng cũng như những lợi ích của dự thảo mới, Ban Lãnh đạo Maritime Bank đã quyết định triển khai dự thảo thông tư này, với mục tiêu xây dựng và kiện toàn năng lực quản trị rủi ro tại Maritime Bank theo tinh thần dự thảo thông tư NHNN và những chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt nhất về quản trị rủi ro. Dự án này đã được Maritime Bank triển khai thành công năm 2011.

Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro tín dụng

Maritime Bank xây dựng giới hạn tín dụng theo ngành phù hợp với chiến lược phát triển tín dụng của mình cũng như tuân thủ quy định của NHNN. Bên cạnh việc xác định những rủi ro tín dụng tiềm ẩn, Ngân hàng cũng đưa ra định hướng tín dụng làm tiêu chuẩn để giám sát, phát hiện, đo lường, cảnh báo rủi ro nhằm đảm bảo tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng đề ra.

Một mặt, giám sát rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định về các giới hạn của NHNN, của chính Maritime Bank, theo danh mục tín dụng (theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế, mục đích vay để đảm bảo tuân thủ theo chính sách tín dụng đã đặt ra), mặt khác đánh giá một cách đầy đủ, tổng thể những rủi ro phát sinh, rủi ro tiềm ẩn của Ngân hàng, đưa ra những thông tin hữu ích cho các cấp lãnh đạo trong việc phê duyệt tín dụng. Ngoài ra, giám sát rủi ro tín dụng được thực hiện trực tiếp định kỳ hoặc đột xuất đến các đơn vị kinh doanh trên toàn hệ thống để kiểm tra đánh giá tính tuân thủ trong việc cho vay, quản lý khoản vay, cảnh báo những trường hợp rủi ro và báo cáo đồng thời đề xuất xử lý đối với những trường hợp vi phạm.
Kết quả giám sát được báo cáo thường xuyên đối với NHNN và nội bộ Maritime Bank tạo kênh thông tin và quản trị thông tin tín dụng, là cơ sở cho các hoạt động xử lý nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng để xử lý nợ xấu nhằm đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.

Hiện tại, Maritime Bank đã xây dựng, áp dụng thành công hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho khách hàng cá nhân, doanh nghiệp và định chế tài chính. Hệ thống này đóng vai trò quan trọng trong việc quản trị rủi ro tại Maritime Bank, và cũng là nền tảng để Maritime Bank đáp ứng được yêu cầu quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế.

Công cụ QCA (đánh giá tín dụng định tính), một hệ thống đánh giá xếp hạng tín dụng nội bộ được giới thiệu vào năm 2010, đã chứng tỏ là một công cụ đánh giá xếp hạng tín dụng khoa học, nhất quán và khách quan của Maritime Bank. Công cụ này góp phần tăng cường tính minh bạch của quá trình phê duyệt tín dụng cũng như giúp nhân viên kinh doanh trở nên sắc bén trong việc xác định những yếu tố rủi ro liên quan.

Quản lý rủi ro thị trường

Năm qua, hệ thống chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được Maritime Bank xây dựng đồng bộ bao gồm các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường, hướng dẫn quản lý rủi ro thị trường áp dụng cho các nghiệp vụ cụ thể như nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ, kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh quyền chọn ngoại tệ, giao dịch giấy tờ có giá... Các báo cáo định kỳ đối với từng nghiệp vụ được chú trọng nhằm tổng hợp các thông tin về quản lý trạng thái, yếu tố rủi ro và mức tổn thất tuân thủ theo quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Maritime Bank.

Maritime Bank hiện tại đang áp dụng các kỹ thuật đo lường RRTT bao gồm giá trị chịu rủi ro (VaR), phương pháp phân tích độ nhạy và kiểm tra khả năng chịu đựng rủi ro. Ngoài ra, phương pháp phân tích dữ liệu lịch sử cũng được áp dụng cho việc đánh giá rủi ro tỷ giá của danh mục ngoại tệ kinh doanh cho từng ngân hàng chuyên doanh, danh mục chứng khoán kinh doanh, phái sinh quyền chọn của Maritime Bank.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Quản lý rủi ro thanh khoản (RRTK) nhằm đảm bảo khả năng thanh toán mọi nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng khi đến hạn. Quy định về quản lý rủi ro thanh khoản thể hiện một quy trình đầy đủ để quản lý rủi ro thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Khung quản lý rủi ro thanh khoản được ban hành, quy định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của các bộ phận với mục đích đảm bảo mọi RRTK được nhận diện, đo lường, đánh giá và kiểm soát hiệu quả. Maritime Bank sử dụng hệ thống các chỉ số và dấu hiệu cảnh báo sớm RRTK và áp dụng các phương pháp khác nhau để nhận diện và đo lường mức độ RRTK có thể xảy ra đối với Ngân hàng và dựa vào đó để đưa ra những quyết định phù hợp. Hệ thống hạn mức RRTK được quy định làm cơ sở để ban hành các hạn mức cụ thể để quản lý rủi ro thanh khoản cả ngắn hạn và dài hạn, không những nhằm đáp ứng yêu cầu của NHNN mà còn đáp ứng được yêu cầu quản lý nội bộ.

Maritime Bank áp dụng riêng rẽ hoặc kết hợp các phương pháp đo lường để định lượng mức độ RRTK có thể xảy ra với Ngân hàng bao gồm: Phương pháp đo lường thanh khoản bảng cân đối, Phương pháp đo lường trạng thái vốn tiền mặt, Phương pháp đo lường khe hở thanh khoản, Phương pháp phân tích các hệ số thanh khoản, Phương pháp đo lường tính tập trung. Một số công cụ đã được xây dựng dựa trên những phương pháp này để đo lường RRTK, cung cấp thông tin về khe hở thanh khoản với các nhóm kỳ hạn và đồng tiền khác nhau, các tỷ lệ thanh khoản ngắn hạn, dài hạn… đối với cả mô hình hợp đồng và hành vi.
Với công tác quản lý rủi ro thanh khoản hiệu quả, Maritime Bank vẫn luôn đảm bảo thanh khoản tại mọi thời điểm trong năm 2011.

Quản lý rủi ro hoạt động

Tại Maritime Bank, bộ phận quản lý rủi ro hoạt động luôn chủ động hỗ trợ các đơn vị kinh doanh và nghiệp vụ trong việc nhận diện, đánh giá và quản lý các rủi ro này. Trong năm 2011, Khung quản lý rủi ro hoạt động đã được xây dựng để tạo lập nền tảng cho công tác quản lý rủi ro hoạt động tại Maritime Bank đồng thời đáp ứng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Nhằm đảm bảo hiệu quả triển khai của Khung quản lý rủi ro hoạt động, Maritime Bank chú trọng vào việc xây dựng văn hóa quản lý rủi ro hoạt động và các công cụ hỗ trợ cho công tác nhận diện, đánh giá và quản lý rủi ro này.

Quản lý rủi ro hoạt động chỉ thực sự là công cụ hiệu quả khi văn hóa ngân hàng nhấn mạnh sự trung thực và minh bạch. Với khẩu hiệu "Hành động nhỏ, giá trị lớn", Maritime Bank đã triển khai và đẩy mạnh công tác đào tạo về rủi ro hoạt động. Bên cạnh đó, Maritime Bank cũng đẩy mạnh công tác truyền thông về quản lý rủi ro hoạt động thông qua các chương trình hội thảo, phát hành cẩm nang, thẻ ghi nhớ, poster và tăng cường trao đổi về RRHĐ giữa các đơn vị với bộ phận quản lý rủi ro hoạt động trụ sở chính nhằm nâng cao nhận thức cho CBNV trên toàn hệ thống.

Tại Maritime Bank, bộ phận quản lý rủi ro hoạt động đã và đang phối hợp với từng đơn vị tiến hành tự đánh giá RRHĐ để nhận diện rủi ro, đánh giá mức độ ảnh hưởng, tần suất của từng rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát tại đơn vị, từ đó các đơn vị sẽ đưa ra biện pháp và hành động nhằm giảm thiểu những rủi ro này. Hồ sơ đánh giá của các đơn vị được lưu trữ và quản lý trong hệ thống quản lý rủi ro hoạt động nhằm phục vụ cho công tác giám sát và kiểm toán.

Maritime Bank đã triển khai chương trình báo cáo tình hình quản lý rủi ro hoạt động tại đơn vị kinh doanh, tập trung vào những nhóm rủi ro chính. Thêm vào đó, vào năm 2011, nhận thấy tầm quan trọng của công tác bảo mật thông tin và việc bảo đảm kinh doanh liên tục, bộ phận quản lý rủi ro hoạt động đã ban hành hệ thống các quy định, chính sách nhằm tăng cường công tác quản lý và bảo mật thông tin cùng với việc đảm bảo sự liên tục của công việc kinh doanh.

CÔNG NGHỆ VÀ VẬN HÀNH

CÔNG NGHỆ

Năm 2011, Maritime Bank tiếp tục đầu tư phát triển công nghệ để hỗ trợ trực tiếp cho các sáng kiến kinh doanh, các nhu cầu quản lý, kiểm soát đã có những kết quả đáng kể trong việc triển khai các dự án công nghệ mới, bảo trì, hiệu chỉnh, tích hợp, chuẩn hóa hệ thống sẵn có. Hoạt động vận hành quản trị hệ thống và hạ tầng được thiết lập bài bản, tối ưu hóa để tận dụng tối đa tài nguyên hệ thống và giữ cho hệ thống công nghệ hoạt động ổn định. Hoạt động dịch vụ và hỗ trợ công nghệ được chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế ITIL. Hạ tầng công nghệ tại các đơn vị kinh doanh cũng được chú trọng xây dựng tiêu chuẩn, trang bị và triển khai đáp ứng được tốc độ phát triển mạng lưới và phát triển kinh doanh.

Hoạt động dịch vụ và hỗ trợ công nghệ

Cung cấp dịch vụ và hỗ trợ dịch vụ công nghệ kịp thời cho các điểm kinh doanh ở xa Trụ sở chính thông qua các bộ phận công nghệ bố trí ở 32 chi nhánh tại các tỉnh thành phố ngoài Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Cung cấp dịch vụ và hỗ trợ tập trung cho 2 khu vực Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cho hơn 2.000 người sử dụng và hơn 100 máy ATM.

Tiếp nhận và xử lý mỗi ngày hơn 200 yêu cầu về dịch vụ công nghệ của người dùng cuối thông qua hệ thống IT Service Desk.

Chạy đóng sổ cuối ngày và trực hệ thống 24x7, 9 ca/1 tuần, mỗi ca đảm bảo 2 người thực hiện.

Danh mục dịch vụ công nghệ ngân hàng (IT Service Catalogue) và các quy trình về dịch vụ theo ITIL đã được xây dựng trong năm 2011 và áp dụng từ năm 2012.

Hoạt động vận hành công nghệ

Vận hành ổn định hơn 70 hệ thống ứng dụng công nghệ phục vụ cho giao dịch toàn hệ thống, trên 2 địa điểm trung tâm dữ liệu chính tại 88 Láng Hạ (Trụ sở chính) và trung tâm dự phòng tại 44 Nguyễn Du (Sở Giao dịch), trong đó có nhiều ứng dụng lớn vừa được triển khai trong năm 2011.

Tối ưu hóa hạ tầng máy chủ bằng các công nghệ ảo hóa, hoàn tất việc triển khai hệ thống quản trị hạ tầng Active Directory, đầu tư và đáp ứng kịp thời nhu cầu về hạ tầng cho các dự án phần mềm lớn như Kondor+, E-Banking, Thẻ quốc tế, Call Center, Kho dữ liệu...

Cung cấp hệ thống liên lạc nội bộ thông suốt trên toàn hệ thống Maritime Bank bằng các dịch vụ email, chat nội bộ, điện thoại IP.

Duy trì giao dịch 24x7 cho các hệ thống và kênh tự phục vụ gồm Thẻ ATM nội địa, Thẻ quốc tế, Internet banking/ Mobile banking, Sàn hàng hóa...

Đầu tư và triển khai những hạng mục hạ tầng lớn và quan trọng như máy chủ và tủ đĩa cho hệ thống Core banking, khởi động đầu tư và xây dựng trung tâm dữ liệu dự phòng tại KCN Quang Minh – Hà Nội, trung tâm dữ liệu vùng tại Nguyễn Công Trứ - TP. HCM (Trung tâm Điều phối phía Nam).

Hoạt động phát triển công nghệ

Cùng với McKinsey và các ngân hàng chuyên doanh/ khối hỗ trợ xây dựng lộ trình IT cho 18 tháng từ 7/2011-12/2012, trong đó bao gồm gần 80 dự án công nghệ; Thiết lập cơ chế quản trị dự án giữa IT và nghiệp vụ, cơ chế xác định độ ưu tiên và phê duyệt, giám sát dự án công nghệ của Hội đồng công nghệ (IT Steering Committee); Thiết lập cơ chế IT PMO để hỗ trợ và thúc đẩy các dự án công nghệ.

Thực hiện và hoàn thành 45 dự án công nghệ, trong đó có các dự án lớn mang tính đổi mới và đột phá cho Maritime Bank như hệ thống quản lý rủi ro Kondor+, hệ thống giao dịch trực tuyến đa kênh (Internet/Mobile/SMS...) trên công nghệ IBM, nền tảng tự động hóa quy trình công việc và số hóa chứng từ, hệ thống phát hành và chuyển mạch thẻ quốc tế, nền tảng kho dữ liệu và báo cáo quản lý...

Thực hiện gần 100 yêu cầu thay đổi đối với các hệ thống công nghệ với thời gian trung bình 4,7 tuần/1 yêu cầu.

Tăng cường nhân sự phát triển công nghệ để có thể hoàn thành khối lượng công việc lớn và các cơ chế quản trị mới đối với hoạt động phát triển công nghệ của năm 2011.

Mục tiêu công việc năm 2012

Nâng cao chất lượng dịch vụ và quản lý dịch vụ công nghệ thông qua IT Service Catalogue và các quy trình, chức năng được xây dựng theo thông lệ quốc tế ITIL.

Tiếp tục duy trì ở mức cao sự ổn định của hệ thống công nghệ phục vụ cho giao dịch tại các đơn vị kinh doanh và hệ thống giao dịch trực tiếp với khách hàng.

Hoàn tất và đưa vào sử dụng những hạng mục đầu tư quan trọng như hệ thống máy chủ và tủ đĩa core banking, trung tâm dữ liệu dự phòng, mở rộng hệ thống điện thoại IP để tiết kiệm chi phí liên lạc.

Thực hiện và triển khai thành công các dự án thuộc lộ trình IT, trong đó có các dự án lớn như hệ thống sổ cái kế toán doanh nghiệp, kế toán nội bộ và quản lý ấn chỉ ERP; hệ thống quản lý nhân sự tập trung HRMS; hệ thống quản lý rủi ro Kondor+ giai đoạn 2; hệ thống giá vốn nội bộ và phân tách lợi nhuận chi phí FTP/PnL...

Tiếp tục kiện toàn, tối ưu mô hình tổ chức và chức năng, hoạt động của các bộ phận công nghệ.

VẬN HÀNH

Được thành lập vào đầu năm 2011, Khối Vận hành đã duy trì ổn định các hoạt động thanh toán, ngân hàng điện tử và xử lý giao dịch đồng thời nâng cao hiệu quả, chất lượng vận hành qua một số dự án trọng điểm:

Quỹ tập trung

• Triển khai thành công mô hình Quỹ tập trung tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh.
• Quản trị tốt công tác vận hành kho quỹ toàn hàng, đưa tỷ lệ Tồn quỹ bình quân/Số dư huy động tại Hà Nội nửa cuối năm 2011 giảm xuống chỉ còn 52% so với hồi đầu năm 2011 và tại TP. Hồ Chí Minh là 73%, góp phần đưa con số toàn hàng cuối năm 2011 chỉ còn bằng 79% so với đầu năm 2011.
Chính vì thành tích suất sắc trong hoạt động tập trung kho quỹ mà Maritime Bank đã được NHNN tin tưởng lựa chọn là đơn vị thí điểm hoạt động giao dịch qua đầu mối.

Cam kết chất lượng dịch vụ (Service Level Agreements - SLAs)

• Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đo lường chất lượng dịch vụ của các bộ phận nghiệp vụ trong Khối như Trung tâm thanh toán, Xử lý giao dịch, Quỹ tập trung, Call Center, Ngân hàng điện tử. Chủ động đưa ra cam kết chất lượng dịch vụ với các ngân hàng chuyên doanh/khối hỗ trợ và luôn nỗ lực đảm bảo tỷ lệ đạt cam kết ở mức cao.
• Bước đầu áp dụng các phương pháp Lean, Six sigma, Kaizen để cải tiến quy trình, nâng cao hiệu suất và chất lượng công việc trong nội bộ Khối Vận hành.

Call Center

• Liên tục cải thiện chất lượng dịch vụ khách hàng, giảm tỉ lệ cuộc gọi rớt từ mức 70% của quý 1 năm 2011 xuống 1 chữ số, nâng cao và duy trì tỉ lệ khách hàng hài lòng ở mức 98%-99%.
• Triển khai thành công Dự án Call Center giai đoạn 1 với một loạt công nghệ mới được ứng dụng như Customer Relationship Management (CRM), Interactive Voice Response (IVR), Skills-based Routing. Dự án Call Center phase 2 đang được triển khai cho Telesales, Collections và Verification.

Kế hoạch công việc năm 2012

• Tiếp tục duy trì ổn định ở mức đạt chất lượng cao các hoạt động kho quỹ tập trung, call center, thanh toán, ngân hàng điện tử và thẻ, xử lý giao dịch.
• Triển khai thiết lập và vận hành mô hình Trung tâm hỗ trợ tại các chi nhánh trên toàn quốc, theo đó tập trung hóa các mảng công việc hành chính, kế toán, kho quỹ và IT.
• Nâng cao hơn nữa dịch vụ khách hàng qua việc gia tăng dịch vụ tiền mặt tại chỗ, chăm sóc khách hàng qua call center, xử lý nhanh vướng mắc.
• Triển khai hoạt động outbound call center (telesales).
• Hoàn thiện hơn nữa hệ thống chỉ tiêu đo lường chất lượng dịch vụ của các bộ phận nghiệp vụ, duy trì đo lường đều đặn, đảm bảo luôn đạt tỷ lệ cam kết ở mức cao.
• Liên tục nghiên cứu cải tiến các quy trình nghiệp vụ, cải thiện và nâng cao hiệu suất, hiệu quả các dịch vụ cung cấp.

QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC

Cơ cấu tổ chức của Maritime Bank trong năm 2011 đã có nhiều thay đổi mang tính đột phá theo hướng điều hành tập trung, thống nhất; quản lý linh hoạt và chuyên môn hóa nhằm phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực và trí tuệ của đội ngũ nhân lực chất lượng cao để phục vụ khách hàng tận tâm, chu đáo và nhiệt thành.

Công tác tuyển dụng

Năm 2011, website dành riêng cho công tác tuyển dụng lần đầu tiên được ra đời, với giao diện thân thiện, chuyên nghiệp, các tính năng đơn giản và nhanh gọn giúp quảng bá hình ảnh tươi mới của một Maritime Bank thân thiện và tràn đầy cơ hội phát triển qua thông điệp "Trải thảm đỏ - Đón nhân tài". Nhiều cuộc hội thảo, hội chợ cơ hội việc làm, những hoạt động mang tính hợp tác chiến lược với cộng đồng thanh niên – sinh viên được triển khai tại các tỉnh, thành trong cả nước đã đem lại nhiều kết quả khả quan cho công tác truyền thông tuyển dụng của Maritime Bank.

Bên cạnh những nỗ lực trong việc áp dụng nhiều phương pháp tuyển dụng và cách tiếp cận nguồn ứng viên mới thì hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu với những tác vụ tiên tiến giúp theo dõi, cập nhật và sử dụng có hiệu quả nguồn ứng viên, các thông tin về kết quả thi tuyển và phỏng vấn đã góp phần nâng cao hiệu suất và tăng cường sự minh bạch. Theo đó, năm 2011, Maritime Bank đã tuyển dụng được hàng ngàn ứng viên sau khi hoàn thành việc tiếp nhận và xử lý trên 80.000 hồ sơ ứng viên trên toàn quốc, đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực cho sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Công tác quản lý nhân sự

Điểm nổi bật nhất trong công tác quản lý nhân sự là việc quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ được triển khai mạnh mẽ, đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân sự cho chiến lược phát triển kinh doanh mới, đồng thời tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ nhân lực chất lượng cao, có năng lực và tố chất quản lý, lãnh đạo. Năm 2011, hàng trăm lượt cán bộ đã được quy hoạch và bổ nhiệm cho các vị trí quản lý cấp trung và cấp cao, tham gia vào đội ngũ lãnh đạo dẫn dắt Maritime Bank phát triển lên một tầm cao mới. Năm qua cũng đánh dấu sự ra đời của mô hình Giám đốc Quan hệ lao động (HRRM) - tạo kênh kết nối thông suốt, toàn diện giữa Khối Quản lý nhân tài với các đơn vị trên toàn hệ thống, giúp việc giải quyết các vấn đề trong công tác quản lý nhân sự được nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả.

Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Maritime Bank đã liên tục triển khai đào tạo và tái đào tạo cho gần 10.000 lượt học viên trong năm 2011, với 310 khóa học. Trong đó, nổi bật là chương trình đào tạo Hội nhập chuyên biệt theo chức danh và chương trình đào tạo dành cho cán bộ quản lý cấp trung. Phương pháp giảng dạy chuyên nghiệp thường xuyên được đổi mới và phát triển, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác đào tạo.

Trong năm 2011, Maritime Bank tiếp tục trang bị hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo theo hướng hiện đại. Theo đó, Trung tâm Đào tạo mới đã được xây dựng và hoàn thành, với hệ thống phòng học, phòng máy, thư viện, trang thiết bị hiện đại và tiện dụng, sẵn sàng đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ chiến lược phát triển bền vững của Maritime Bank.

Chế độ đãi ngộ cho người lao động

Tâm điểm trong chính sách nhân sự năm 2011 của Maritime Bank là phát triển chính sách đãi ngộ hợp lý, công bằng, góp phần gia tăng thu nhập và tạo điều kiện để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Trên thực tế, CBNV Maritime Bank được hưởng mức thu nhập cạnh tranh, hấp dẫn, tương xứng với năng suất, chất lượng, mức độ hoàn thành và hiệu quả thực hiện công việc. Điều này đã góp phần quan trọng trong việc tạo động lực cho đội ngũ CBNV, giúp phát huy tinh thần đoàn kết, sáng tạo, gắn bó lâu dài và đồng tâm hiệp lực để thực hiện chiến lược phát triển của Ngân hàng.

PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU VÀ TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG

Hoạt động quảng bá thương hiệu

Sau 1 năm chính thức ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới với những chiến dịch quảng bá rầm rộ, có thể coi năm 2011 là năm duy trì, củng cố và khẳng định vị thế thương hiệu trong giới tài chính – ngân hàng cũng như trong nhận thức công chúng của Maritime Bank.

Năm này, hoạt động truyền thông của Ngân hàng đi vào chiều sâu với những kế hoạch dài hơi. Hơn một năm qua, Maritime Bank đã đồng hành cùng "Sống đẹp", một chương trình truyền hình thực tế phát sóng hàng ngày trên VTV1, ngay sau chương trình Thời sự. Mặc dù mỗi tập phim chỉ có thời lượng từ 1 – 1,5 phút nhưng với những kịch bản gần gũi, là những tình huống ứng xử điển hình, chương trình từ lâu đã trở thành một món ăn tinh thần quen thuộc với đông đảo khán giả cả nước. Với tư cách phối hợp sản xuất, Maritime Bank mong muốn góp phần chuyển tải những thông điệp sâu sắc trong ứng xử, định hướng cộng đồng tới một cuộc sống văn minh, tốt đẹp, nhân văn, thân thiện và hiểu biết hơn. Song song với "Sống đẹp", năm 2011, các khán giả phía Nam lại thường xuyên bắt gặp logo Maritime Bank với tư cách nhà tài trợ chuyên mục "Thay lời muốn nói", một chương trình ca nhạc theo yêu cầu, rất hấp dẫn và giàu tính nhân văn, phát sóng mỗi tháng một lần trên kênh HTV9.

Ngoài ra, Maritime Bank cũng đồng thời là nhà tài trợ chuyên mục Tư vấn tài chính trên Tạp chí Đầu tư chứng khoán, trang Ebank – phụ mục của báo điện tử Vnexpress.net. Đây đều là những chuyên trang được đánh giá là mang lại nhiều kiến thức thiết thực cho các nhà đầu tư trên nhiều lĩnh vực.

Với tần suất xuất hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng 7 – 10 lần/tháng, năm 2011, thương hiệu Maritime Bank với logo đen – đỏ - trắng đã thực sự trở nên quen thuộc với khách hàng toàn quốc.

Nếu xét giá trị truyền thông tính theo tổng số (căn cứ vào lượng tin bài, mật độ xuất hiện trên các báo viết, báo điện tử, truyền hình…), năm qua Maritime Bank luôn đứng ở top đầu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

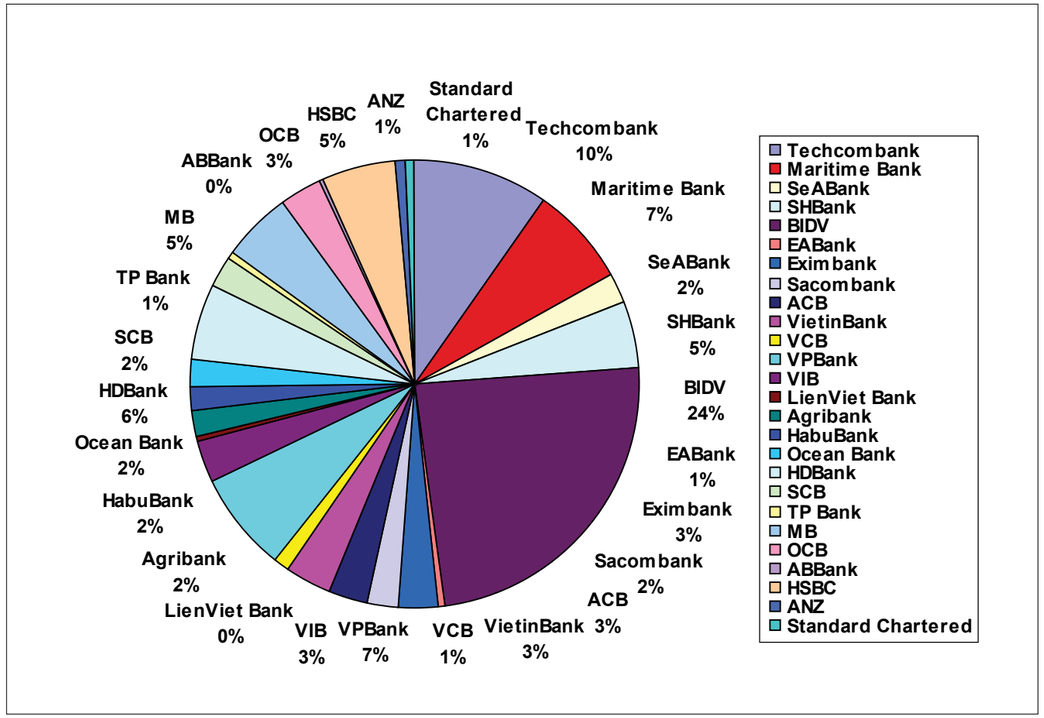

Tỉ lệ truyền thông tính theo tin bài tháng 12/2011

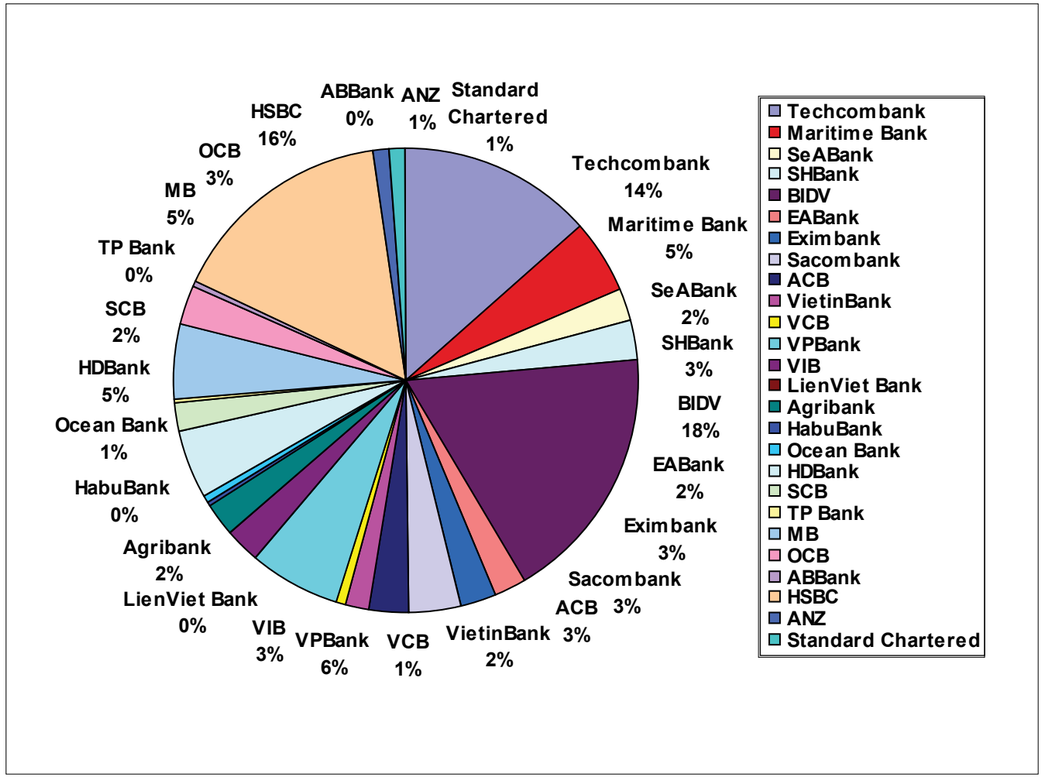

Giá trị truyền thông tính theo tổng số tháng 12/2011

Năm 2012, các hoạt động truyền thông của Maritime Bank tiếp tục được triển khai với mục tiêu trở thành một trong 10 thương hiệu ngân hàng được nhận biết ngẫu nhiên.

Các hoạt động an sinh xã hội

Hướng về khách hàng trong kinh doanh và hướng về cộng đồng trong hoạt động xã hội là kim chỉ nam cho hành động của Maritime Bank trong gần 21 năm xây dựng và phát triển. Maritime Bank luôn có mặt trên khắp mọi miền Tổ quốc với tư cách một người đồng hành giàu lòng trắc ẩn: khi thì xây nhà tình nghĩa cho các gia đình thương binh liệt sỹ, khi dành tặng những chiếc chăn ấm cho các nạn nhân chất độc da cam, lúc mang tận tay các em học sinh cuốn vở cho năm học mới, lại có lúc lặng lẽ thanh toán tiền viện phí cho các em nhỏ phải phẫu thuật tim… Kể cả những địa phương không có điểm giao dịch của Maritime Bank cũng nhận được sự quan tâm hỗ trợ của Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống.

Năm 2011, bên cạnh việc tài trợ chính chương trình "Yêu thương cuộc sống" - chương trình truyền hình thực tế phát sóng vào 21h30' thứ 3 hàng tuần trên kênh HTV9, Đài Truyền hình TP. HCM nhằm chung tay góp sức, giúp

thực hiện ước mơ của các nhân vật trong mỗi số, những con người khiêm nhường, đáng quý, có cảnh đời éo le, Maritme Bank còn dành gần 3 tỷ đồng cho các hoạt động an sinh xã hội khác.

- Tổ chức Lễ quyên góp ủng hộ nhân dân Nhật Bản khắc phục hậu quả động đất và sóng thần với tổng số tiền gần 1 tỷ đồng.
- Thăm hỏi và trao quà cho 300 bệnh nhi đang điều trị tại Bệnh viện Nhi Trung ương với tổng kinh phí hơn 200 triệu đồng. Ngoài số tiền mặt và những phần quà được trao cho các bệnh nhi, Maritime Bank còn tài trợ 1.500 suất ăn nhân ái cho các cháu.
- Phối hợp cùng với Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam (VID) tới thăm hỏi và trao quà ủng hộ cho phụ nữ, trẻ em nghèo trên địa bàn phường Hàng Gai và tài trợ trang phục cho đội tế nữ đình Yên Thái (Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội); Trao

quà ủng hộ phụ nữ, trẻ em nghèo học giỏi tại quận Tây Hồ, quận Đống Đa, huyện Từ Liêm, Thường Tín, Ứng Hòa với tổng số tiền hơn 300 triệu đồng; Thăm hỏi và trao số tiền 120 triệu đồng tài trợ mổ tim cho 4 trẻ em mắc bệnh tim có hoàn cảnh khó khăn tại Trung tâm Tim mạch Việt Nam; Tặng quà cho các gia đình thương binh liệt sỹ tại huyện Mỹ Đức (Hà Nội).

- Trao chìa khóa các căn nhà tình nghĩa cho 4 gia đình tại 3 xã Tân Hòa, Tân Phước, Đồng Tâm thuộc huyện Đồng Phú, Bình Phước với tổng số tiền là 80 triệu đồng.

- Thăm hỏi, tặng quà và gửi tiền phụng dưỡng 2 bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Trao tặng số tiền 100 triệu đồng xây nhà Rông – Bụt cho đồng bào Phật tử Bù Đăng tỉnh Bình Phước.

- Trao tặng 410 suất quà gồm cặp, vở, đồ dùng học tập, học bổng trị giá gần 300 triệu đồng tới các em học sinh nghèo tại xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An nhân năm học mới; Tặng 100 triệu đồng xây dựng 2 nhà mẫu giáo tại xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; Trao tặng 50 phần quà trị giá 30 triệu đồng cho các cháu mồ côi tại chùa Diệu Giác (Quận 2, TP. HCM).

- Thăm hỏi và trao quà Trung thu cho bệnh nhân nghèo, khó khăn đang điều trị tại bệnh viện Đa khoa TP. Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền gần 200 triệu đồng.

- Thăm hỏi và trao quà cho đồng bào H'Mông tại các thôn Sín Chải (xã San Sả Hồ), thôn Lao Chải (xã Lao Chải) và thôn Tả Van (xã Tả Van) huyện Sa Pa, Lào Cai.

- Tham gia chương trình đi bộ "Sao Vàng đất Việt – Vì trẻ thơ có hoàn cảnh khó khăn 2011" nhằm gây quỹ xây dựng Trung tâm bảo trợ cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em nghèo, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa trong cả nước.

- Trao tặng 100 triệu đồng ủng hộ nhân dân Thừa Thiên – Huế chịu nhiều hậu quả từ thiên tai.

- Tài trợ chương trình "Thị trường Dịch vụ tài chính ngân hàng Việt Nam hậu gia nhập WTO" – sự kiện bên lề cuộc thi "Sinh viên năng động 2011".

- Trao tặng 100 triệu đồng cho Ban vận động Quỹ "Ngày Vì người nghèo" thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Long An.

...

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THUYẾT MINH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: ***Các Cổ đông***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến Kiểm toán
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	*31/12/2011 triệu đồng*	*31/12/2010 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**1.220.867**	**912.185**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**964.132**	**453.495**
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	**7**	**28.761.657**	**30.467.551**
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	28.477.581	30.375.903
Cho vay các TCTD khác	7.2	290.000	102.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(5.924)	(10.352)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**50.691**	**82.692**
Chứng khoán kinh doanh		89.186	92.825
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(38.495)	(10.133)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**74.103**	**-**
Cho vay khách hàng		**37.388.434**	**31.521.535**
Cho vay khách hàng	10	37.752.939	31.829.535
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(364.505)	(308.000)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**34.087.715**	**28.473.181**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		34.123.344	28.501.392
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(35.629)	(28.211)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**1.754.772**	**533.582**
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.754.772	533.582
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	**14**	**724.903**	**615.381**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	241.739	149.111
Nguyên giá tài sản cố định		*350.373*	*225.311*
Hao mòn tài sản cố định		*(108.634)*	*(76.200)*
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	303.083	309.726
Nguyên giá tài sản cố định		*312.780*	*312.780*
Hao mòn tài sản cố định		*(9.697)*	*(3.054)*
Tài sản cố định vô hình	14.3	180.081	156.544
Nguyên giá tài sản cố định		*219.593*	*188.245*
Hao mòn tài sản cố định		*(39.512)*	*(31.701)*
Bất động sản đầu tư	**15**	**1.076.725**	**72.022**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.092.413	72.800
Hao mòn bất động sản đầu tư		(15.688)	(778)
Tài sản có khác	**16**	**8.270.999**	**22.204.459**
Các khoản phải thu		2.962.891	2.254.509
Các khoản lãi, phí phải thu		3.070.797	1.553.632
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		2.257.491	18.396.318
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(20.180)	-
TỔNG TÀI SẢN		**114.374.998**	**115.336.083**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

		Thuyết minh	*31/12/2011 triệu đồng*	*31/12/2010 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		**17**	**10.116.221**	**11.833.172**
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**18**	**22.830.507**	**33.358.864**
	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	20.350.698	33.099.544
	Vay các TCTD khác	18.2	2.479.809	259.320
Tiền gửi của khách hàng		**19**	**62.294.523**	**48.626.708**
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		**9**	**-**	**78.869**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		**20**	**394.048**	**1.271.144**
Phát hành giấy tờ có giá		**21**	**7.178.500**	**12.195.320**
Các khoản nợ khác		22	**2.061.318**	**1.644.417**
	Các khoản lãi, phí phải trả		1.296.142	821.529
	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	23	301.474	293.281
	Các khoản phải trả và công nợ khác		432.353	503.802
	Dự phòng rủi ro khác		31.349	25.805
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**104.875.117**	**109.008.494**
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn và các quỹ		**24**		
Vốn của TCTD			**8.400.607**	**5.528.610**
	Vốn điều lệ		8.000.000	5.000.000
	Vốn đầu tư XDCB		607	607
	Thặng dư vốn cổ phần		400.000	528.003
	Cổ phiếu quỹ		-	-
	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		**24**	**410.670**	**381.583**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			**-**	**-**
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			**-**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế			**688.604**	**417.396**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**9.499.881**	**6.327.589**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**114.374.998**	**115.336.083**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	*31/12/2011 triệu đồng*	*31/12/2010 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Cam kết bảo lãnh		7.920.846	5.463.677
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.223.616	1.311.068
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh		(2.041.288)	(978.796)
	39	**7.103.174**	**5.795.949**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	**Bà Nguyễn Thị Lũy**	**Ông Trần Anh Tuấn**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	*2011 / triệu đồng*	*2010 / triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	14.078.653	8.246.078
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(12.521.177)	(6.326.175)
Thu nhập lãi thuần		**1.557.476**	**1.919.903**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		440.193	248.498
Chi phí hoạt động dịch vụ		(96.442)	(41.477)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**29**	**343.751**	**207.021**
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**30**	**41.904**	**(106.983)**
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**31**	**(35.017)**	**(12.496)**
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**32**	**(29.308)**	**389.390**
Thu nhập từ hoạt động khác		829.332	124.550
Chi phí hoạt động khác		(417.270)	(14.329)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	**33**	**412.062**	**110.221**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**34**	**121.610**	**73.007**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.412.478	2.580.063
Chi phí tiền lương		(578.456)	(418.307)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(69.076)	(33.804)
Chi phí hoạt động khác		(608.372)	(472.096)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(1.255.904)	(924.207)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**1.156.574**	**1.655.856**
Chi phí dự phòng cho vay TCTD		(5.924)	-
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng và cam kết ngoại bảng		(237.052)	(186.824)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	11	122.997	49.156
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.036.595**	**1.518.188**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(239.255)	(361.071)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		**(239.255)**	**(361.071)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**797.340**	**1.157.117**
Lợi ích của cổ đông thiểu số		**-**	**-**
LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU		**797.340**	**1.157.117**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	**25**	**1.413**	**3.511**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu, có điều chỉnh (đồng)	**25**	**1.202**	**3.234**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Kế toán viên **Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	*Kế toán trưởng* **Bà Nguyễn Thị Lũy**	*Tổng Giám đốc* **Ông Trần Anh Tuấn**

Hà Nội, Việt Nam, *Ngày 10 tháng 02 năm 2012*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.561.487	7.231.088
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.046.563)	(6.047.460)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		343.751	207.021
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		13.358	279.096
Thu nhập khác		792.169	66.008
Chi phí khác		(713.412)	(175.061)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		36.335	58.321
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(923.521)	(699.655)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(319.335)	(160.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**(255.731)**	**759.082**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		**156.402**	**(40.801.469)**
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.190.130)	3.829.661
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.026.071)	(17.515.869)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(74.103)	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.923.404)	(7.957.918)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(62.357)	(49)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		15.432.467	(19.157.294)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		**(4.289.091)**	**48.025.964**
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.716.952)	11.803.930
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(10.528.356)	9.526.250
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		13.667.815	18.573.421
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(5.016.821)	6.827.060
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(877.096)	1.271.144
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(78.869)	74.896
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		286.235	(29.743)
Chi từ các quỹ của TCTD		(25.047)	(20.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(4.388.420)**	**7.983.577**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(147.766)	(391.791)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		829	221
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		(1.029.933)	(24.400)
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.221.190)	(315.470)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		121.610	73.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(2.276.450)**	**(658.433)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyếtminh	*2011 triệu đồng*	*2010 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		2.400.000	2.288.014
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(224.021)	(532.589)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**2.175.979**	**1.755.425**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(4.488.891)**	**9.080.569**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**26.424.348**	**17.343.777**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**36**	**21.935.457**	**26.424.348**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Kế toán viên **Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	*Kế toán trưởng* **Bà Nguyễn Thị Lũy**	*Tổng Giám đốc* **Ông Trần Anh Tuấn**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
Ngân hàng được thành lập ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 25 năm. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm theo Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

VỐN ĐIỀU LỆ
Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40.000 triệu đồng theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 8.000.000 triệu đồng (31/12/2010: 5.000.000 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Lê Thị Liên	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007
Ông Trần Anh Tuấn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hường	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 01 năm 2011
Ông Lưu Tường Giai	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007
Ông Đỗ Văn Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 10 năm 2008
Bà Vũ Thị Liên	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 01 năm 2011
Ông Bùi Việt Hoài	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007, Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 01 năm 2011
Ông Lưu Thanh Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007, Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 01 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT
Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 10 năm 2009
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 06 năm 2009
Ông Trần Đức Hạ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 06 năm 2010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG
Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 08 năm 2008
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010
Ông Tạ Ngọc Đa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2011
Ông Đào Trọng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 03 năm 2011
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Trần Xuân Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2011
Ông Trương Thanh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 01 năm 2011
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2011
Ông Trần Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010, miễn nhiệm vào ngày 16 tháng 03 năm 2011
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010, miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2011
Ông Oliver Schwarzhaupt	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro, Thành viên Hội đồng điều hành	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Dương	Giám đốc Khối Tổng hợp, Thành viên Hội đồng điều hành	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 07 năm 2011
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc khối Quản lý tài chính, Thành viên Hội đồng điều hành	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 07 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Lũy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 04 năm 2010

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 88 Láng Hạ, Hà Nội. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, bốn mươi ba (43) chi nhánh và một trăm năm mươi bảy (157) phòng giao dịch, điểm giao dịch.

CÔNG TY CON
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 01 công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Quyết định Thành lập số*	*Lĩnh vực Hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	QĐ 1066/2008/QĐ - HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

NHÂN VIÊN
Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.587 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán
Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam
Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Hợp nhất các báo cáo tài chính
Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 46 trên các báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

4.3. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4. Chứng khoán đầu tư

4.4.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

4.4.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi

dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.5. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6. Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Thuê tài sản

4.9.1. Ngân hàng hoặc công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.9.2. Ngân hàng hoặc công ty con cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên Bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.
Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào

kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.11. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	4-10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	không trích khấu hao

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.12. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.
Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không dược hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.16. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.17. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 11. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.18. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Các khoản mua nợ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản-công ty con của Ngân hàng
Riêng đối với các khoản mua nợ không có quyền truy đòi từ các tổ chức tín dụng khác và các công ty mua bán nợ khác, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ theo tỷ lệ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam quyết định và theo Quy chế tài chính của Công ty. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập không thấp hơn 5% số dư giá vốn của khoản nợ mua theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.19. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.19.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.19.2. Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ
Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.20. Cấn trừ
Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.21. Lợi ích của nhân viên

4.21.1. Trợ cấp nghỉ hưu
Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.21.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc
Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.21.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	1.001.043	713.284
Tiền mặt bằng ngoại tệ	219.661	198.617
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	163	284
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	1.220.867	***912.185***

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	964.132	453.495
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	964.132	***453.495***

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	28.477.581	30.375.903
Cho vay các TCTD khác	284.076	91.648
	28.761.657	***30.467.551***

7.1. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.987.419	6.556.574
- Bằng VNĐ	2.233.371	3.410.038
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.754.048	3.146.536
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	22.490.162	23.819.329
- Bằng VNĐ	16.417.128	19.654.402
- Bằng ngoại tệ, vàng	6.073.034	4.164.927
	28.477.581	***30.375.903***

7.2. CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Bằng VNĐ	290.000	102.000
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(5.924)	(10.352)
	284.076	***91.648***

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Chứng khoán Vốn	**89.186**	**92.825**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	29.784	29.784
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	59.402	63.041
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**(38.495)**	**(10.133)**
	50.691	***82.692***

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Chứng khoán Vốn	**89.186**	**92.825**
Đã niêm yết	83.335	57.379
Chưa niêm yết	5.851	35.446
	89.186	***92.825***

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản	Công nợ
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tại ngày 31/12/2011	**5.153.003**	**77.885**	**3.782**
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**5.153.003**	**77.885**	**3.782**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.128.469	-	3.782
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.024.534	77.885	-
Số thuần		**74.103**	
Tại ngày 31/12/2010	**1.547.899**	**1.384**	**80.253**
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**1.547.899**	**1.384**	**80.253**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	77.652	1.384	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.470.247	-	80.253
Số thuần			**78.869**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35.755.106	31.251.938
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.991.700	566.480
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	6.133	9.310
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay đầu tư XDCB theo kế hoạch Nhà nước	-	1.807
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	37.752.939	***31.829.535***

10.1. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	21.534.024	19.333.623
Nợ trung hạn	6.318.668	6.248.244
Nợ dài hạn	9.900.247	6.247.668
	37.752.939	***31.829.535***

10.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 triệu đồng	%	31/12/2010 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	**34.163.075**	**91%**	**28.480.955**	**89%**
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	2.229.581	6%	1.467.020	5%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	2.153.613	6%	2.553.971	8%
Công ty TNHH nhà nước	1.645.314	5%	1.527.097	5%-
Công ty TNHH tư nhân	9.136.062	25%	6.635.043	21%
Công ty cổ phần	18.471.455	48%	15.802.284	49%
Công ty hợp danh	122.523	0%	57.505	0%
Doanh nghiệp tư nhân	354.001	1%	392.066	1%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.178	0%	4.780	0%
Kinh tế tập thể	37.348	0%	41.189	0%
Cho vay cá nhân	**3.589.864**	**9%**	**3.348.580**	**11%**
Cho vay khác	**-**	**-**	**-**	**-**
	37.752.939	***100%***	***31.829.535***	***100%***

10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	*%*	*31/12/2010 triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	761.750	2%	71.378	0%
Công nghiệp khai thác mỏ	1.368.220	4%	1.142.470	4%
Công nghiệp chế biến	6.659.195	17%	5.164.642	16%
SX và PP điện khí đốt và nước	885.275	2%	405.107	1%
Xây dựng	2.488.465	7%	5.042.830	16%
Thương nghiệp, sữa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	7.536.879	20%	7.290.487	23%
Khách sạn và nhà hàng	361.993	1%	295.212	1%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	8.401.022	22%	5.297.638	16%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	5.382.403	15%	3.337.055	11%
Hoạt động văn hoá thể thao	21.441	0%	36.619	0%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2.902.255	8%	2.246.965	7%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	914.260	2%	507.531	2%
Ngành khác	69.781	0%	991.601	3%
	37.752.939	***100%***	***31.829.535***	***100%***

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	364.505
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	31.349
	395.854

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**34.123.344**	**28.501.392**
Chứng khoán Nợ	***34.053.145***	***27.159.739***
Chứng khoán Chính phủ	18.061.545	13.323.551
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.425.015	7.922.620
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	12.566.585	5.913.568
Chứng khoán Vốn	***70.199***	***1.341.653***
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.283.454
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	70.199	58.199
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	**(35.629)**	**(28.211)**
	34.087.715	***28.473.181***

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Các khoản đầu tư dài hạn khác	*Tổng cộng*
	triệu đồng	triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	533.582	533.582
Vốn góp tăng trong năm	1.221.190	1.221.190
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	***1.754.772***	***1.754.772***

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	647.048	1.214.134	8,86%	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông	304.904	306.932	10,16%	304.904	306.932	10,16%
Công ty Tài chính Dệt may	55.000	66.000	11,00%	55.000	66.000	11,00%
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Chứng khoán NHNo & PTNT Việt Nam (Agriseco)	98.160	95.382	4,63%	92.603	95.382	4,37%
Công ty CP Chứng khoán Maritime Bank	6.000	6.000	2,00%	6.000	6.000	2,00%
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	4.410	4.410	8,82%	4.410	4.410	8,82%
Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	19.800	19.800	5,08%	19.800	19.800	5,08%
Công ty CP Dịch vụ Thẻ	2.000	2.000	4,00%	2.000	2.000	4,00%
Công ty CP Bất động sản Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.000	25.000	5,00%	25.000	25.000	5,00%
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Hàng Hải	220	440	11,00%	220	440	11,00%
Công ty CP đầu tư Vạn Khoa	11.000	11.000	11,00%	3.960	3.960	11,00%
Công ty CP VID Tư vấn Đầu tư xây dựng	30	16	1,00%	-	-	-
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	3.658	3.658	0,73%	3.658	3.658	0,73%
Đầu tư vào các dự án dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
	1.177.230	***1.754.772***		***517.555***	***533.582***	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.000	86.510	73.092	18.754	21.955	225.311
Mua trong kỳ	-	43.351	64.661	11.662	13.967	133.641
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	985	-	18	-	1.003
Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.506)	(1.613)	(2.849)	(3.573)	(9.541)
Giảm khác	-	(23)	-	(18)	-	(41)
Số dư cuối kỳ	25.000	129.317	136.140	27.567	32.349	350.373
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	9.594	32.009	17.113	9.478	8.006	76.200
Khấu hao trong kỳ	671	18.564	9.647	4.873	5.910	39.665
Tăng khác	-	29	155	37	-	221
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.381)	(1.613)	(2.286)	(1.961)	(7.241)
Giảm khác	-	(25)	(150)	(36)	-	(211)
Số dư cuối kỳ	10.265	49.196	25.152	12.066	11.955	108.634
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	15.406	54.501	55.979	9.276	13.949	149.111
Tại ngày cuối kỳ	14.735	80.121	110.988	15.501	20.394	241.739

14.2. Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	312.780	-	-	-	-	312.780
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	312.780	-	-	-	-	312.780
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	3.054	-	-	-	-	3.054
Khấu hao trong kỳ	6.643	-	-	-	-	6.643
Số dư cuối kỳ	9.697	-	-	-	-	9.697
Giá trị còn lại		-	-	-	-	
Tại ngày đầu kỳ	309.726	-	-	-	-	309.726
Tại ngày cuối kỳ	303.083	-	-	-	-	303.083

14.3. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Nhãn hiệu hàng hóa*	*Phần mềm máy vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	140.640	-	-	44.529	3.076	188.245
- Mua trong kỳ	-	-	-	13.845	280	14.125
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	18.157	-	-	-	1.108	19.265
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.042)	(2.042)
Số dư cuối kỳ	158.797	-	-	58.374	2.422	219.593
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	796	-	-	29.887	1.018	31.701
- Khấu hao trong kỳ	402	-	-	7.108	301	7.811
- Tăng khác	-	-	-	-	126	126
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(126)	-	-	-	-	(126)
Số dư cuối kỳ	1.072	-	-	36.995	1.445	39.512
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	139.844	-	-	14.642	2.058	156.544
Tại ngày cuối kỳ	157.725	-	-	21.379	977	180.081

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Quyền sử dụng đất triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	10.903	61.897	72.800
Tăng trong năm	986.304	43.629	1.029.933
Giảm trong năm	(2.108)	(8.212)	(10.320)
Số dư cuối năm	995.099	97.314	1.092.413
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	387	391	778
Tăng trong năm	14.453	505	14.958
Giảm trong năm	(48)	-	(48)
Số dư cuối năm	14.792	896	15.688
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	10.516	61.506	72.022
Số dư cuối năm	980.307	96.418	1.076.725

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Các khoản phải thu	2.697.785	1.144.119
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	47.401	33.380
Mua sắm sửa chữa lớn tài sản cố định	217.705	1.077.010
Các khoản lãi, phí phải thu	3.070.797	1.553.632
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác	2.257.491	18.396.318
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(20.180)	-
	8.270.999	**22.204.459**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	200.000	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	9.855.407	11.795.771
Vay NHNN thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	60.814	37.401
	10.116.221	**11.833.172**

18. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	20.350.698	33.099.544
Vay các TCTD khác	2.479.809	259.320
	22.830.507	***33.358.864***

18.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.267.243	8.695.841
- *Bằng VNĐ*	2.781.761	5.961.570
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	3.485.482	2.734.271
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	14.083.455	24.403.703
- *Bằng VNĐ*	8.795.266	19.667.858
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	5.288.189	4.735.845
	20.350.698	***33.099.544***

18.2. Vay các TCTD khác

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Bằng VNĐ	2.314.531	70.000
Bằng vàng và ngoại tệ	165.278	189.320
	2.479.809	***259.320***

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	***13.143.845***	***5.970.687***
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	11.938.611	5.531.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	824	2.792
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.180.525	433.103
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23.885	3.080
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***47.029.797***	***41.644.164***
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	23.548.662	21.649.428
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	18.495.860	14.451.514
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.189.016	1.070.376
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.796.259	4.472.846
Tiền gửi vốn chuyên dùng	***79.593***	***33.061***
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	65.522	13.643
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	14.071	19.418
Tiền ký quỹ	2.041.288	978.796
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	1.569.627	884.250
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	471.661	94.546
	62.294.523	***48.626.708***

19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	***37.765.025***	***28.396.429***
Doanh nghiệp nhà nước	20.173.785	13.139.709
DN ngoài nhà nước và các đối tượng khác	16.993.253	15.121.070
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	597.987	135.650
Tiền gửi của cá nhân	***24.527.058***	***20.226.888***
Tiền gửi của các đối tượng khác	***2.440***	***3.391***
	62.294.523	***48.626.708***

20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Ủy thác quản lý vốn từ các TCTD trong nước	381.120	1.260.407
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.290	1.532
Nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản	11.638	9.205
	394.048	***1.271.144***

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	-	2.255.520
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	1.041.458	-
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.137.042	9.939.800
	7.178.500	***12.195.320***

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Các khoản lãi và phí phải trả	1.296.142	821.529
Thuế và các khoản phải trả nhà nước (Thuyết minh 23.2)	301.474	293.281
Các khoản phải trả và công nợ khác	432.353	503.802
Dự phòng rủi ro khác	31.349	25.805
	2.061.318	***1.644.417***

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

triệu đồng

	Số đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	(21.756)	101.563	34.465	45.342
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	306.408	252.994	319.335	240.067
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	60	60	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	8.629	59.222	51.786	16.065
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	112	112	-
	293.281	***413.951***	***405.758***	***301.474***

23.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

23.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch đáng kể tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

24. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	*Vốn điều lệ*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế*	*Vốn chủ sở hữu khác*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	***5.000.000***	***528.003***	***-***	***3.290***	***261.078***	***64.877***	***52.338***	***417.396***	***607***	***6.327.589***
Tăng trong kỳ										
Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu năm 2011	2.000.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	2.400.000
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	407.119	-	-	-	-	-	-	(407.119)	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	797.340	-	797.340
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	79.342	39.671	-	(119.013)	-	-
Tăng vốn từ Thặng dư vốn CP và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	592.881	(528.003)	-	-	-	(64.878)	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.577	-	-	7.577
Giảm trong kỳ										
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(20)	-	(32.605)	-	-	(32.625)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***8.000.000***	***400.000***	***-***	***3.290***	***340.400***	***39.670***	***27.310***	***688.604***	***607***	***9.499.881***

Trong năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Đợt tăng vốn	*Quyết định số*	*triệu đồng*	*Hình thức tăng vốn*
Đợt 1	Quyết nghị Đại hội đồng cổ đông lần thứ 19	2.000.000	Phát hành mới cổ phiếu
Đợt 2	Quyết nghị Đại hội đồng cổ đông lần thứ 19	1.000.000	Tăng vốn từ lợi nhuận để lại, từ thặng dư vốn cổ phần và từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
		3.000.000	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2011			*31/12/2010*		
	Tổng số	*Vốn CP thường*	*Vốn CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Vốn CP thường*	*Vốn CP ưu đãi*
Vốn góp (cổ đông, thành viên…)	8.000.000	8.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	400.000	400.000	-	528.003	528.003	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	8.400.000	***8.400.000***	***-***	***5.528.003***	***5.528.003***	***-***

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2011 triệu đồng	*2010 triệu đồng*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	800.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	800.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	800.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	800.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	800.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật TCTD 2010 và Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% Lợi nhuận sau thuế và được thông qua tại Đại hội cổ đông	Không quy định
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế và sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

24.3. Các quỹ của Công ty con

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty Quản lý và Khai thác Tài sản ("Công ty con") được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo đó, Công ty con trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2011 triệu đồng	*2010 (*) triệu đồng*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	797.340	1.157.117
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	797.340	1.157.117
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	564	330
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) có điều chỉnh	664	358
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	***1.413***	***3.511***
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu, có điều chỉnh (đồng/cổ phiếu)	***1.202***	***3.234***

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu có điều chỉnh là do số lượng cổ phiếu đang lưu hành tăng lên phát sinh từ việc vốn hóa thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận để lại trong năm 2011.

26. CỔ TỨC

	Năm 2011	***Năm 2010***
Cổ tức đã công bố trong kỳ	***-***	***650.000***
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	650.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	***224.021***	***532.589***
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	224.021	532.589
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2011 triệu đồng	*2010 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	3.286.334	2.365.436
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.463.929	3.283.519
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	4.607.719	2.335.952
- *Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh*	-	-
- *Thu lãi từ chứng khoán đầu tư*	*4.607.719*	*2.335.952*
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi quá hạn	717.700	156.837
Doanh thu phí quản lý, định giá tài sản	1.840	104.313
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.131	21
	14.078.653	***8.246.078***

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 triệu đồng	*2010 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	8.057.327	4.606.180
Trả lãi tiền vay	1.900.162	760.403
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.227.083	773.705
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi hoàn lãi dự thu	965.736	178.425
Chi lãi phạt	370.869	3.078
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	4.384
	12.521.177	***6.326.175***

29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2011 triệu đồng	*2010 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	***440.193***	***248.498***
Dịch vụ thanh toán	148.063	109.567
Dịch vụ ngân quỹ	1.733	1.606
Dịch vụ bảo lãnh	50.597	89.408
Thu từ dịch vụ tư vấn	66.997	-
Dịch vụ đại lý nhận ủy thác	89.652	37.853
Thu từ nghiệp vụ chiết khấu	1.287	925
Thu phí dịch vụ khác	81.864	9.139
Chi phí hoạt động dịch vụ	***(96.442)***	***(41.477)***
Dịch vụ thanh toán	(43.211)	(24.468)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	-	-
Chi phí dịch vụ khác	(53.231)	(17.009)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	***343.751***	***207.021***

30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	***537.466***	***160.172***
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	260.971	111.211
Thu từ kinh doanh vàng	16	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	276.479	48.961
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	***(495.562)***	***(267.155)***
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(128.186)	(135.713)
Chi về kinh doanh vàng	(3.410)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(363.966)	(131.442)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	***41.904***	***(106.983)***

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	679	4.007
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.334)	(15.851)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28.362)	(652)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	***(35.017)***	***(12.496)***

32. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	90.098	414.717
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(111.988)	(16.794)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(7.418)	(8.533)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	***(29.308)***	***389.390***

33. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	8.678	3.160
Thu về hoạt động kinh doanh khác	814.123	115.229
Thu nhập khác	6.531	6.161
Thu từ hoạt động khác	***829.332***	***124.550***
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(8.875)	(2.427)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(389.454)	(6.678)
Thuế TNDN 2010 nộp bổ sung tại MSB AMC	(13.740)	-
Chi khác	(5.201)	(5.224)
Chi từ hoạt động khác	***(417.270)***	***(14.329)***
	412.062	***110.221***

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- *từ chứng khoán Vốn kinh doanh*	*3.667*	*4.011*
- *từ chứng khoán Vốn đầu tư*	*1.336*	*49.751*
- *từ góp vốn, đầu tư dài hạn*	*116.607*	*19.245*
	121.610	***73.007***

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	78.652	35.281
Chi phí cho nhân viên	578.456	418.307
- *Chi lương và phụ cấp*	*533.816*	*381.711*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*40.485*	*30.667*
- *Chi trang phục*	*1.421*	*3.930*
- *Chi trợ cấp*	*1.661*	*1.996*
- *Chi công tác xã hội*	*1.073*	*3*
Chi về tài sản	240.328	139.065
- *Khấu hao tài sản cố định*	*69.076*	*33.804*
- *Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định*	*20.224*	*14.566*
- *Chi thuê tài sản cố định*	*113.525*	*71.896*
- *Chi mua sắm công cụ lao động*	*35.336*	*17.599*
- *Chi bảo hiểm tài sản*	*2.167*	*1.200*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	309.948	309.414
- *Công tác phí*	*29.979*	*12.331*
- *Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD*	*94*	*29*
- *Chi quảng cáo, khuyến mại*	*81.870*	*192.563*
- *Chi tư vấn chuyên gia, tư vấn phát hành cổ phiếu, trái phiếu*	*58.039*	*18.116*
- *Chi hoạt động quản lý công vụ khác*	*139.966*	*86.375*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	28.340	22.140
Chi phí hoạt động khác	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro khác	20.180	-
	1.255.904	***924.207***

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.220.867	912.185
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	964.132	453.495
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.987.419	6.556.572
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	13.082.457	18.413.756
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	680.582	88.340
	21.935.457	***26.424.348***

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

		Thực tế phát sinh năm 2011	*Thực tế phát sinh năm 2010*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)		4.699	2.587
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)			
1.	Tổng quỹ lương	503.242	359.827
2.	Tiền thưởng	5.555	6.011
3.	Thu nhập khác	18.028	13.247
4.	Tổng thu nhập (1+2+3)	526.825	379.086
5.	Tiền lương bình quân tháng	8,9	11,6
6.	Thu nhập bình quân tháng	9,3	12,2

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	*31/12/2010*
	triệu đồng	*triệu đồng*
Bất động sản	42.144.495	39.071.316
Động sản	23.279.987	17.819.163
Chứng từ có giá	10.949.868	6.343.334
Tài sản khác	20.023.442	20.314.345
	96.397.792	***83.548.158***

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	3.000	3.000
Bảo lãnh thanh toán	6.772.840	4.530.879
Bảo lãnh dự thầu	82.411	59.681
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	572.154	446.418
Cam kết bảo lãnh khác	490.441	423.699
Cam kết bảo lãnh	7.920.846	5.463.677
Thư tín dụng trả ngay	657.880	1.135.705
Thư tín dụng trả chậm	565.736	175.363
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.223.616	1.311.068
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng và ký quỹ bảo lãnh	(2.041.288)	(978.796)
	7.103.174	***5.795.949***

40. HOẠT ĐỘNG UỶ THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	-	-
Vốn cho vay ODA nhận từ chính phủ	-	-
Vốn cho vay ESAP nhận từ chính phủ	-	-
Vốn cho vay khác nhận từ chính phủ	-	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	5.893.453	2.179.975
	5.893.453	***2.179.975***

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế được Ngân hàng hạch toán ngoại bảng và không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Chi tiết nguồn vốn ủy thác như sau:

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Ủy thác cho vay	5.893.453	2.179.975
Ủy thác đầu tư	-	-
	5.893.453	***2.179.975***

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

Các giao dịch	*triệu đồng*
Tiền gửi	98.050.305
Tiền vay	312.659
Lãi đã trả/phải trả	284.896
Thu nhập lãi vay	11.535

Chi tiết số dư tiền gửi và tiền vay của các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	triệu đồng
Các bên liên quan là tổ chức	
Tiền gửi	1.887.500
Tiền vay	161.473
Các bên liên quan là cá nhân	
Tiền gửi	35.771

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	*Tổng tiền gửi*	*Các cam kết tín dụng*	*CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)*
Trong nước	38.042.939	69.469.220	9.144.462	5.153.003	34.138.406
Nước ngoài	-	3.803	-	-	-

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng. Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và

Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	1.220.867	-	-	-	-	-	-	1.220.867
Tiền gửi tại NHNN	-	-	964.132	-	-	-	-	-	964.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	90.000	-	13.114.415	6.155.454	3.008.782	5.950.000	11.852	437.078	28.767.581
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	89.186	-	-	-	-	-	-	89.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	74.103	-	-	-	-	-	74.103
Cho vay khách hàng (*)	5.234.449	-	6.189.266	5.498.636	17.510.760	1.697.345	776.994	845.489	37.752.939
Chứng khoán đầu tư (*)	-	58.199	706.539	1.121.445	6.426.164	8.635.758	14.135.238	3.040.000	34.123.344
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.754.772	-	-	-	-	-	-	1.754.772
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.801.628	-	-	-	-	-	-	1.801.628
Tài sản Có khác (*)	-	-	6.158.323	954.121	1.157.639	20.635	461	-	8.291.180
Tổng tài sản	***5.324.449***	***4.924.652***	***27.206.778***	***13.729.656***	***28.103.345***	***16.303.739***	***14.924.545***	***4.322.567***	***114.839.731***
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.265.217	5.053.929	3.390.087	1.909.323	73.964	254.208	32.946.728
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.040.517	10.943.124	3.411.410	498.873	1.355.098	45.500	62.294.523
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	244.120	-	183	-	12.745	137.000	394.048
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	3.098.220	1.166.616	2.913.662	-	7.178.500
Các khoản nợ khác	-	1.843.749	54.757	26.823	4.345	2.638	97.656	-	2.029.967
Tổng nợ phải trả	***-***	***1.843.749***	***68.604.613***	***16.023.876***	***9.904.244***	***3.577.450***	***4.453.125***	***436.708***	***104.843.765***
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	***5.324.449***	***3.080.903***	***(41.397.835)***	***(2.294.220)***	***18.199.101***	***12.726.289***	***10.471.420***	***3.885.859***	***9.995.966***
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	***-***	***9.144.462***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***9.144.462***
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	***5.324.449***	***12.225.366***	***(41.397.835)***	***(2.294.220)***	***18.199.101***	***12.726.289***	***10.471.420***	***3.885.859***	***19.140.428***

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	*USD được quy đổi*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	40.070	153.159	-	26.595	219.824
Tiền gửi tại NHNN	-	472.224	-	-	472.224
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	730.175	9.051.694	-	45.213	9.827.082
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.116.528	-	-	94.257	1.210.785
Cho vay khách hàng (*)	22.087	9.104.574	-	26.440	9.153.101
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.145.540	-	-	1.145.540
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	2	68.937	-	1	68.940
Tổng tài sản	***1.908.862***	***19.996.128***	***-***	***192.506***	***22.097.496***
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	243.109	8.756.654	-	-	8.999.763
Tiền gửi của khách hàng	988.528	5.520.931	-	165.957	6.675.416
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.419.194	-	-	3.419.194
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.155.442	-	-	3.155.442
Các khoản nợ khác	347	16.401	-	1.516	18.264
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	***1.231.984***	***20.868.622***	***-***	***167.473***	***22.268.079***
Trạng thái tiền tệ nội bảng	676.878	(872.494)	-	25.033	(170.583)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(705.292)	757.063	-	-	51.771
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	***(28.414)***	***(115.431)***	***-***	***25.033***	***(118.812)***

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tài trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dich theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
45.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Trong hạn						Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	-	1.220.867	-	-	-	-	1.220.867
Tiền gửi tại NHNN	-	-	964.132	-	-	-	-	964.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	90.000	-	13.114.414	6.155.454	8.958.782	11.852	437.078	28.767.581
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	89.186	-	-	-	-	89.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	74.103	-	-	-	-	74.103
Cho vay khách hàng (*)	1.623.050	1.439.643	4.833.115	9.754.199	9.515.964	4.191.002	6.395.965	37.752.939
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	364.739	771.445	5.526.922	23.920.238	3.540.000	34.123.344
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	11.455	1.743.316	1.754.771
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.801.628	1.801.628
Tài sản Có khác (*)	-	10.135	6.177.907	988.780	1.113.839	20	500	8.291.180
Tổng tài sản	**1.713.050**	**1.449.778**	**26.838.462**	**17.669.879**	**25.115.507**	**28.134.566**	**13.918.488**	**114.839.731**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	21.895.217	5.423.929	5.299.410	73.964	254.208	32.946.728
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.410.517	10.573.124	3.910.283	1.355.098	45.500	62.294.523
Cáccông cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	244.120	-	183	12.745	137.000	394.048
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	4.264.836	2.913.662	-	7.178.500
Các khoản nợ khác	-	-	1.107.424	27.852	6.241	97.149	791.301	2.029.967
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**69.657.281**	**16.024.904**	**13.480.952**	**4.452.619**	**1.228.009**	**104.843.765**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.713.050**	**1.449.778**	**(42.818.818)**	**1.644.974**	**11.634.555**	**23.681.947**	**12.690.479**	**9.995.966**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

(Triệu VNĐ)	*Giá trị ghi sổ*						
	Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.220.867	1.220.867	1.220.867
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	964.132	964.132	964.132
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	22.490.162	290.000	-	5.987.419	28.767.581	*
Chứng khoán kinh doanh	50.691	-	-	-	-	50.691	50.691
Công cụ tài chính phái sinh	77.885	-	-	-	-	77.885	77.885
Cho vay khách hàng	-	-	37.752.939	-	-	37.752.939	*
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	34.123.344	-	34.123.344	*
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	1.980.471	6.310.708	-	1.801.628	10.092.807	10.092.807
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	1.754.772	1.754.772	*
	128.576	***24.470.633***	***44.353.647***	***34.123.344***	***11.728.818***	***114.805.018***	***
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	10.116.221	-	-	10.116.221	10.116.221
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	14.083.455	2.479.809	-	6.267.243	22.830.507	*
Tiền gửi của khách hàng	-	49.071.085	-	-	13.223.438	62.294.523	*
Công cụ tài chính phái sinh	3.782	-	-	-	-	3.782	3.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	394.048	-	-	394.048	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.178.500	-	-	-	7.178.500	*
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.029.969	2.029.969	2.029.969
	3.782	***70.333.040***	***12.990.078***	**-**	***21.520.650***	***104.847.550***	***

**: Không áp dụng*

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.2 Phân loại lại tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, theo chủ trương của HĐQT Ngân hàng quyết định trở thành đối tác chiến lược của một TCTD. Do đó, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số cổ phiếu nắm giữ tại TCTD trên từ khoản mục chứng khoán sẵn sàng để bán sang khoản mục đầu tư dài hạn khác.

46.3 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2011		*31 tháng 12 năm 2010*	
	Giá trị ghi sổ	*Nghĩa vụ có liên quan*	*Giá trị ghi sổ*	*Nghĩa vụ có liên quan*
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	2.468.000	2.207.511	-	-
- Trái phiếu do Công ty đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam phát hành	*868.000*	*711.425*	-	-
- Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành	*1.600.000*	*1.496.086*	-	-
Trái phiếu đô thị	-	-	-	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	-	-	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-	-	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các tài sản khác	-	-	-	-
	2.468.000	***2.207.511***	-	-

47. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2011 triệu đồng	*31/12/2010 triệu đồng*
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	-	-
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.429.900	255.714
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	145.326	68.982
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	420.760	168.898
- đến hạn sau 5 năm	863.814	17.834

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011 VNĐ	*31/12/2010 VNĐ*
USD	20.828	18.932
EUR	27.599	27.287
GBP	33.088	31.689
CHF	22.754	21.860
JPY	277	252
SGD	16.432	15.911
CAD	21.025	20.462
AUD	21.826	20.810

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Kế toán viên **Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	*Kế toán trưởng* **Bà Nguyễn Thị Lũy**	*Tổng Giám đốc* **Ông Trần Anh Tuấn**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vốn chủ sở hữu

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn chủ sở hữu của Maritime Bank đạt 9.499 tỷ tăng 50% so với mức vốn 6.327 tỷ của năm 2010. Trong đó vốn điều lệ đã tăng từ 5.000 tỷ lên 8.000 tỷ qua hai đợt tăng vốn. Trong năm 2011, Maritime Bank đã phát hành thành công 200 triệu cổ phần ra công chúng vào quý III và phát hành 100 triệu cổ phiếu thưởng vào quý IV với nguồn để phát hành cổ phiếu thưởng là từ lợi nhuận để lại, thặng dự vốn cổ phần cũng như trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Việc tăng vốn đã củng cố thêm sức mạnh tài chính của Ngân hàng. Do đó đến cuối năm 2011, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) của Ngân hàng đã vượt mức yêu cầu của NHNN, đạt 10,58% tăng so với tỷ lệ 9,19% của năm 2010.

Cho vay khách hàng

Thực hiện chủ trương của Chính phủ là duy trì tỉ lệ tăng trưởng tín dụng thấp của toàn ngành ngân hàng, Maritime Bank đã giảm tỷ lệ tăng trưởng cho vay từ 32% của năm trước xuống còn dưới 20% năm 2011. Tại thời điểm cuối năm 2011, tổng dư nợ đạt 37.753 tỷ đồng, tăng 18,6% so với mức 31.830 tỷ đồng cuối năm 2010.

Về cơ cấu tín dụng, cho vay ngắn hạn tăng chiếm 56% dư nợ cho vay. Tín dụng doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng chủ đạo là 90,5 % tổng dư nợ. Trong tín dụng doanh nghiệp, khách hàng chủ yếu là công ty cổ phần, công ty TNHH và doanh nghiệp nhà nước; lĩnh vực hoạt động chủ yếu của khách hàng là vận tải, thương nghiệp và sản xuất chế biến với mức dư nợ cho vay 3 mảng này chiếm 59% tổng dư nợ.

Nợ xấu từ nhóm 3-5 là 856 tỷ đồng, chiếm 2,27% trên tổng dư nợ. Đến cuối năm 2011, dự phòng rủi ro tín dụng tăng 18%, do đó tỷ lệ nợ xấu thuần giảm chỉ còn 1,3%.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đầu tư chứng khoán cuối năm đạt 34.212 tỷ đồng, tăng 5.619 tỷ đồng tương đương với mức tăng 20% so với năm 2010. Đầu tư chứng khoán bao gồm 34.123 tỷ đồng là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và 89 tỷ đồng chứng khoán kinh doanh. Danh mục đầu tư của Maritime Bank chủ yếu là chứng khoán nợ giá trị 34.053 tỷ chiếm 99,5% tổng danh mục. Trong tổng số chứng khoán nợ, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các tổ chức khác phát hành chiếm chủ yếu là 62% thể hiện tính an toàn cao trong danh mục đầu tư.

Tiền gửi của khách hàng

Maritime Bank tiếp tục mở rộng và đảm bảo có nguồn vốn mạnh vào năm 2011. Huy động từ khách hàng gồm cả phát hành giấy tờ có giá, đến cuối năm đạt 69.473 tỷ đồng, chiếm 67,57% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 14,22 % so với năm ngoái. Về cơ cấu huy động, huy động Tổ chức kinh tế và phát hành trái phiếu huy động vốn đạt 44.946 tỷ đồng tăng 10,72% so với năm 2010; Huy động Dân cư đạt 24.527 tỷ đồng tăng 21,26% so với năm 2010. Cơ cấu nguồn vốn ổn định hợp lý, đáp ứng đủ nhu cầu vốn phục vụ kế hoạch phát triển tín dụng và luôn tạo chủ động cho Maritime Bank trong hoạt động kinh doanh.

Tăng trưởng huy động đã giúp Maritime Bank củng cố tính thanh khoản, tỉ lệ cho vay/huy động ở mức 54%, tạo cơ sở vững chắc, an toàn và thận trọng cho hoạt động của Ngân hàng.

Khả năng sinh lời

Năm 2011, Maritime Bank đạt tổng doanh thu thuần là 2.412 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 1.036 tỷ và lợi nhuận sau thuế đạt 797 tỷ. Theo đó, lợi nhuận có giảm so với năm 2010 nhưng chủ yếu là do chi phí hoạt động tăng cao trong khi doanh thu hoạt động vẫn duy trì với mức tương đương như năm ngoái bất chấp tình hình kinh tế khó khăn chung trong năm 2011.

Thu nhập lãi tăng cao 77% so với năm 2010, đạt 14.078 tỷ đồng với thu nhập lãi ròng đạt 1.557 tỷ đồng. Đáng khích lệ nhất là thu nhập thuần từ dịch vụ đã tăng 66% . Cơ cấu thu nhập lãi thuần và thu nhập từ dịch vụ đã thay đổi với tỷ lệ tương ứng là 64% và 14% của năm nay so với 74% và 8% của năm ngoái. Như vậy, cơ cấu doanh thu của Maritime Bank phù hợp với xu hướng chung của các ngân hàng hiện đại là giảm cơ cấu thu nhập lãi, giảm sự phụ thuộc vào thu nhập lãi và tăng thu từ dịch vụ. Các hoạt động kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán và hoạt động khác mang lại thu nhập thuần đạt 511 tỷ tăng 13% so với năm ngoái.

Chi phí hoạt động của Maritime Bank trong năm 2011 là 1.255 tỷ đồng tăng 331 tỷ so năm 2010. Tỷ lệ tăng 36% chủ yếu là do Maritime Bank đã mở rộng mạng lưới chi nhánh (mở mới 62 điểm giao dịch) và tăng cường đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh của Ngân hàng. Chi phí tài sản như khấu hao, sửa chữa, nâng cấp, thuê văn phòng tăng 72% lên 240 tỷ trong khi chi phí nhân sự cũng tăng 38% lên 578 tỷ do số lượng nhân viên tăng gần gấp đôi từ 2.587 người lên 4.699 người. Việc đầu tư vào các chi phí vận hành này hứa hẹn sẽ đem lại lợi nhuận cho ngân hàng trong tương lai khi hiệu quả các khoản đầu tư này phát huy tác dụng.

Do chi phí hoạt động tăng nên tỷ lệ chi phí/thu nhập của Ngân hàng trong năm ở mức 52%. Các chỉ số lợi nhuận khác ROE và ROA của Maritime Bank đạt mức 14,1% và 0,7%.

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Hiện nay, Maritime Bank đã có 213 điểm giao dịch trên toàn quốc. Theo kế hoạch, tới cuối năm 2013, mạng lưới Maritime Bank sẽ phủ kín các tỉnh thành cả nước với khoảng 400 điểm. Ngoài ra, Ngân hàng cũng hướng tới việc mở rộng thị trường ra phạm vi khu vực và quốc tế.

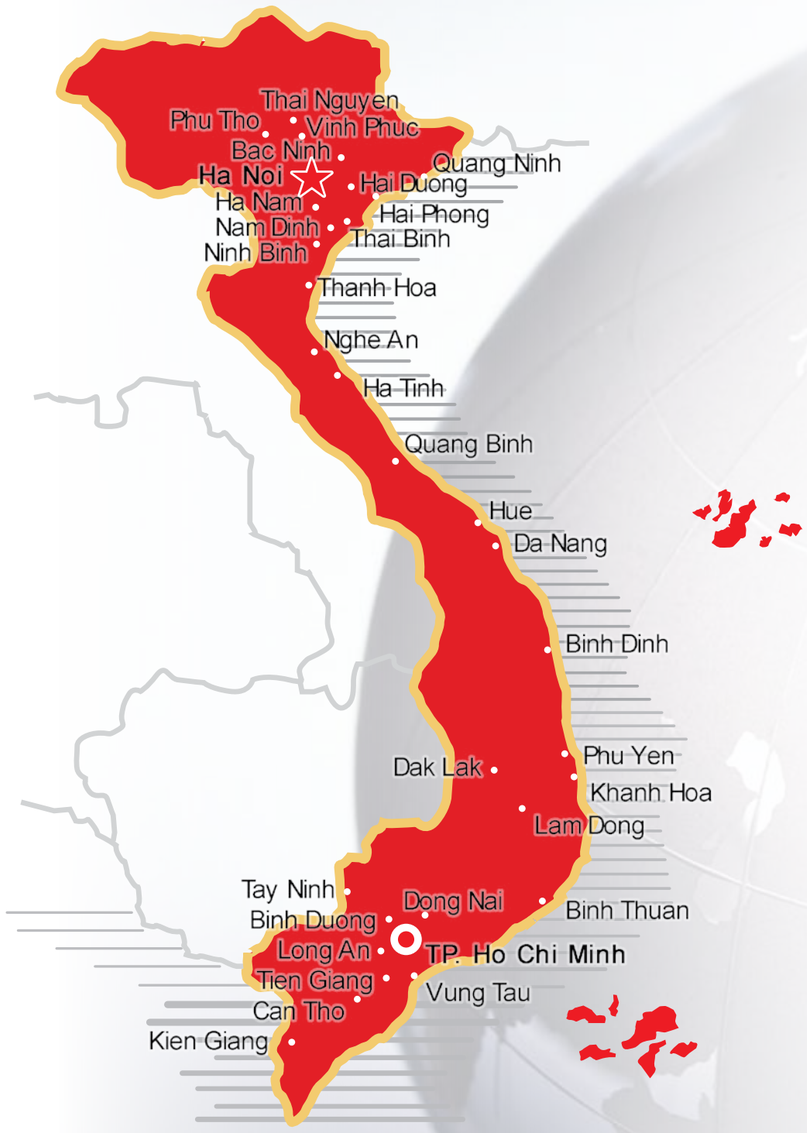

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
Maritime Bank Tower, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 3771 8989 Fax: (84-4) 3771 8899 Call Center: (04) 39 44 55 66
Email: msb@msb.com.vn Website: www.msb.com.vn

MARITIME BANK

Tạo lập giá trị bền vững